

LỤC NHÂM

QUYỂN 6
ĐOÁN PHÁP TẬP

Nguyễn Ngọc Phi

LỜI TỰA

Đoán pháp tập là tập chỉ dẫn phép đoán thành bại hay tốt xấu cho cùng sự việc bằng nhiều cách tổng hợp lại.

- Lấy sự sinh khắc nơi Tứ khóa và Tam truyền, xem xét Thần Tướng ở thiên bàn cùng địa bàn, tính ngũ khí (vượng-tướng-hưu-tù-tử) theo mỗi mùa... mà đoán sự may rủi cho người đời, cho muôn loài cùng vạn vật. Điều đó đã học đầy đủ nơi các tập trước khi đã lập thành một quẻ không sai trật. Tuy nhiên mỗi sự việc được chỉ rõ theo sự ứng hiện của từng quẻ, từng cách. Có khi nói lên ở tập này, có khi bày ra ở tập khác, chứ không chuyên luận về một chỗ cho riêng một vấn đề, e rằng người học khó nhớ lại tất cả để hạ thủ, quyết đoán. Vì vậy mới có đoán pháp tập này gom hợp những cách cùng đồng luận đoán từng việc chiêm hỏi, nhằm phân biệt được dễ dàng và gia giảm trong sự quyết đoán hung cát cho riêng một việc chiêm hỏi đó. Ví dụ: ở mục chiêm hôn nhân có rất nhiều quẻ hay nhiều cách nhưng chỉ chuyên luận về một vụ hôn nhân đó thôi.

- Ở Đoán pháp tập chỉ nói lên sự thành bại, tốt xấu, chứ không giải nghĩa hay nêu lý do cùng ý chỉ là việc đã làm ở các tập trước rồi. Duy đôi khi cũng có dẫn giải lại các danh từ chuyên môn và cần thiết.

- Đoán pháp tập do ở quyển Lục Nhâm Thước (chìa khóa Lục Nhâm) mà có, gồm 24 tiết mục chiêm đoán. Mỗi tiết mục chiêm đoán cho riêng một vụ hay một vấn đề gồm nhiều câu hay nhiều cách đáp, đoán.

24 tiết mục chiêm đoán

Chiêm tình vũ.....	4
Chiêm hôn nhân.....	6
Chiêm thai sản.....	9
Chiêm gia trạch.....	12
Chiêm tật bệnh.....	16
Chiêm mưu vọng.....	19
Chiêm quan lộc.....	21
Chiêm tài vật.....	23
Chiêm hành nhân.....	25
Chiêm đào vong.....	29
Chiêm đạo tặc.....	30
Chiêm tử tưng.....	34
Chiêm phỏng yết.....	36
Chiêm xuất hành.....	37
Chiêm phân mộ.....	39
Chiêm thất vật.....	41
Chiêm giao dịch.....	42
Chiêm nô tỳ.....	43
Chiêm phong khiếm.....	44
Chiêm điền tàm.....	45
Chiêm lục súc.....	47
Chiêm thú lạ.....	48
Chiêm quái dị.....	49
Chiêm xạ phúc.....	51

TẾT 1

CHIÊM TÌNH VŨ

XEM TRỜI MƯA HAY TRỜI TẠNH

Chiêm là chiêm quẻ, là lập quẻ để xem, đoán. Tình là trời tạnh, quang tạnh, không mưa, ngừng mưa. Vũ là mưa, trời mưa.

- Xem mưa tạnh có nhiều thuyết: Sơ truyền thừa Bạch hổ thì trời quang mây tạnh, còn thừa Thanh Long ắt có mưa. Khôi cương gia Mạnh Địa bàn thì trời mưa, gia Trọng địa bàn trời âm u, gia Quý địa bàn thì trời quang tạnh. Khôi tức là Hà khôi, là Tuất thiên bàn. Cương tức là Thiên cương, là Thìn thiên bàn. Mạnh tức Tứ Mạnh là Dần Thân Ty Hợi. Trọng tức là Tứ Trọng là Tý Ngọ Mão Dậu. Quý tức là Tứ Quý là Thìn Tuất Sửu Mùi. Sơ truyền thừa Chu tước và Mạt truyền thừa Thanh Long là trời tạnh. Bằng ngược lại Sơ truyền thừa Thanh Long và Mạt thừa Chu tước thì trời mưa. Huyền vũ thừa Hợi trời mưa, Chu tước thừa Ngọ trời tạnh.

- Ngoài những thuyết trên còn có chỗ yếu lý hơn là phải quan sát Can thượng thân, Sơ truyền, Tam truyền, loại thần (Sơ truyền cũng thường gọi là Phát dụng. Loại thần là nói mỗi Thần Tướng chuyên ứng về sự việc theo bản tính tự nhiên của nó. Thí dụ: như Ngọ thuộc về Hỏa tất ứng về nắng, Huyền vũ thuộc âm thủy là mưa, Thiên không là tối tối...). Kể ra như sau:

+ Can thượng thân Ty Ngọ Hỏa lại thừa Xà Tước cũng Hỏa là điềm trời tạnh không mưa, nhưng nếu Ty Ngọ bị địa bàn khắc thì trái lại ứng có mưa. Bằng Can thượng thân Hợi Tý Thủy lại thừa Vũ Hậu cũng Thủy là điềm trời mưa, nhưng nếu Hợi Tý Thủy bị địa bàn khắc thì lại ứng trời tạnh.

+ Sơ truyền Ty Ngọ thừa Xà Tước là trời tạnh. Sơ truyền Hợi Tý thừa Vũ Hậu là quẻ mưa. Sơ tác Tài thì trời tạnh, Sơ tác Quỷ thì trời mưa.

+ Tam truyền có đủ Dần Ngọ Tuất (Viêm thượng cách) thì trời tạnh, nhưng nếu gặp Tuần không thì trời mưa. Tam truyền có đủ Thân Tý Thìn (Nhuận hạ cách) là quẻ mưa, nhưng gặp Tuần không thì lại nắng. Tam truyền có đủ Hợi Mão Mùi (Khúc trực cách) là quẻ có gió, nhưng gặp Tuần không thì lại không gió mà trời tạnh. Tam truyền có đủ Ty Dậu Sửu (Tòng cách cách) là quẻ có mưa, nhưng gặp Tuần không thì lại không có mưa mà có gió. Tam truyền toàn Thổ là Thìn Tuất Sửu Mùi (Giá sắc cách) thì trời âm u, nhưng nếu gặp Tuần không thì không âm u mà có gió (Trong đoạn này nói gặp Tuần không là cả ba Truyền đều gặp thì mới đích xác, ít nữa thì phải có hai truyền mà chữ giữa của Tam hợp gặp Tuần không mới ứng nghiệm, vì chữ giữa là chữ chính cuộc).

+ Sơ truyền Hỏa mà Mạt truyền Thủy thì gọi là quẻ Hỏa Thủy vị tể: trời tạnh. Sơ truyền Thủy mà Mạt truyền Hỏa gọi là quẻ Thủy Hỏa ký tể: trời mưa. Tam truyền Viêm thượng cách tức Hỏa cục lại thừa những thiên tướng Hỏa Thổ (Xà Tước Câu Không Quý Thường) là quẻ trời khô tạnh, có thể đến nóng bức. Tam truyền Nhuận hạ cách tức Thủy cục lại thừa các thiên tướng Kim Thủy (Hổ Âm Vũ Hậu) là quẻ mưa to, dầm dề.

+ Tam truyền có Hợi Tý Thủy nhưng gặp Tuần không là trời tạnh. Tuy Tam truyền có Tý Ngọ Hỏa nhưng gặp Tuần không là trời mưa (Tuần không là kể chung Tuần không thiên bàn và Tuần không địa bàn).

+ Tứ khóa và Tam truyền thuần Dương (toàn là Thân Tý Thìn Dần Ngọ Tuất) thì trời tạnh, bằng thuần Âm (toàn là Hợi Mão Mùi Tý Dậu Sửu) trời mưa.

+ Phục ngâm quái mà ở Tam truyền không có Dịch mã, Tuần Đinh thì chiêm theo lệ cũ: hiện thời đang mưa vẫn mưa, đang tạnh còn tạnh nữa. Phản ngâm quái mà chẳng gặp Tuần không thì mưa tạnh biến dịch, khi mưa khi tạnh từng cơn, nhiều cơn như vậy.

+ Xét đến loại thần trong Tam truyền thì thiên về bên nhiều hơn. Như trong Tam truyền có Mão nhiều mà Hợi Sửu ít, tất trời sấm sét song không mưa (Mão thuộc Chấn chủ sự Lôi chấn là sấm sét, còn Hợi Thủy và tại Sửu có ký can Quý thủy chủ sự mưa). Hoặc thấy có Tý nhiều mà Sửu ít tất trời có mây nhiều mà chẳng mưa (Tý thuộc mây). Như cùng một loại gặp nhau lại hiệp với ý và lời hỏi của vận nhân thì chắc sẽ được theo ý muốn hỏi đó. Ví dụ ý muốn hỏi mưa mà ở Khóa Truyền có các loại Thủy gặp nhau như Hợi Tý Long Vũ Hậu ất trời sẽ mưa. Hoặc như ý muốn hỏi trời tạnh mà ở Khóa Truyền thấy các loại Hỏa gặp nhau như Tý Ngọ Xà Tước là chắc trời quang mây tạnh.

+ Như trời đã mưa lâu ngày rồi, nay hỏi tới ngày nào sẽ tạnh thì phải theo ngày chiêm quẻ thuộc Âm hay thuộc Dương mà tính ra. Nếu là ngày Dương thì phải coi Thái quang tức Ngọ gia lên cung địa bàn nào tất đến ngày ấy trời sẽ tạnh, thôi mưa; như thấy Ngọ gia Tý thì đến ngày Tý trời sẽ tạnh. Nếu là ngày Âm phải coi Thái ất tức Tý gia lên cung địa bàn nào tất đến ngày ấy trời tạnh; như thấy Tý gia Dần địa bàn thì đến ngày Dần trời tạnh. Đó là hỏi trời nắng, trời tạnh phải xét đến Tý Ngọ Hỏa vậy. Trái lại như trời đã quang nhiều ngày rồi, nay chiêm quẻ coi đến ngày nào trời sẽ mưa thì phải xét đến Hợi Tý Thủy. Nếu ngày Dương phải coi xem Thân hậu Tý gia lên cung địa bàn nào tất tới ngày đó mưa, như thấy Tý gia Sửu thì đến ngày Sửu có mưa. Còn ngày Âm phải coi Đẳng minh Hợi gia lên cung địa bàn nào thì đến ngày đó mưa, như thấy Hợi gia Mùi địa thì đến ngày Mùi trời mưa.

+ Muốn biết trời tạnh lâu hay tạm, hoặc mưa nhiều hay mưa ít cũng xem xét 2 loại: loại Hỏa là Tý Ngọ ứng về trời tạnh và loại Thủy là Hợi Tý ứng về trời mưa. Như thấy loại Hỏa vượng-tướng khí là trời còn tạnh lâu, bằng thấy hưu-tù-tử khí thì trời tạnh tạm một lúc rồi mưa. Như thấy loại Thủy vượng tướng khí ất trời còn mưa nhiều, mưa lâu; bằng hưu-tù-tử khí thì chỉ còn mưa tạm mưa ít.

+ Sớm tạnh chiều mưa là bởi Sơ truyền thuộc Hỏa Thổ, còn Mạt truyền có Thanh Long thừa Thủy thần. Sớm mưa chiều tạnh là bởi Sơ truyền thuộc Kim còn Mạt truyền thuộc Thổ thừa Thiên không. Mặt trời mọc lên mà trời không quang tạnh là bởi quẻ có Sơ truyền Ngọ thừa sao Chu tước nhưng vì bị địa bàn khắc hoặc bị Trung Mạt khắc. Trời có mây kết tụ lại mà không mưa là bởi Sơ truyền Tý thừa Thiên hậu nhưng bị địa bàn khắc hoặc bị Trung Mạt khắc. Gió mây mưa to là bởi có Dần Thân thừa Long Hổ. Sơ truyền Thân Dậu thừa Bạch hổ là quẻ ứng về tuyết. Sơ truyền Thân Dậu thừa Thái âm là quẻ ứng về sương. Như Sơ truyền là Dần Thân lâm Can Chi thì ứng có gió. Trong Tam truyền có Thủy ít mà Hỏa Thổ nhiều, Sơ truyền Thân thừa Bạch hổ là quẻ ứng về mưa đá. Sơ truyền Thổ thừa Thiên hợp lâm Tý Ngọ địa bàn là quẻ ứng có sương mù.

+ Trên là phương thuật chiêm tinh vũ (mưa, tạnh, nắng, gió, sương), tuy chẳng dám nói là không thiếu sót nhưng đại thể đã đủ, cứ theo một cách ấy mà cầu lấy sự hiểu biết để tiên tri thì Thiên đạo ắt chẳng xa vậy. So với các môn khác, Nhâm là đệ nhất Pháp môn chiêm tinh vũ.

TIẾT 2

CHIÊM HÔN NHÂN

XEM VỤ CƯỚI GẢ VỢ CHỒNG

- Chiêm hôn nhân là xem vụ cưới gả, lấy Thanh Long là con trai, Thiên hậu làm con gái, Can làm bên nhà trai, Chi làm bên nhà gái.

- Thanh Long vượng - tướng là trai xinh, Thiên hậu vượng - tướng là gái tốt. Thanh Long Âm thần thừa Quý nhân là nhà trai sang trọng, giá cao. Thiên hậu Âm thần thừa Thái thường là gái sang trọng, giá cao (làm cao). Thanh Long thừa thần sinh Thiên hậu hoặc tử hòa với Thiên hậu ắt trai đem lợi ích cho gái. Thiên hậu thừa thần sinh Thanh Long hoặc tử hòa với Thanh Long là gái trợ giúp cho trai.

- Can thượng thần vượng-tướng bên trai tốt. Chi thượng thần vượng-tướng bên gái tốt. Can thượng thần thừa Quý nhân là trai Quý, còn Chi thượng thần thừa Thái thường là gái Quý. Can thượng thần sinh Chi hoặc tử hòa với Chi là Nam giao hảo với Nữ rất tương đắc. Chi thượng thần sinh Can hoặc tử hòa với Can là Nữ giao hảo với Nam rất tương đắc. Can âm thần vượng-tướng là nhà trai giàu có. Chi âm thần vượng-tướng là nhà gái giàu có (Can âm thần là chữ trên của khóa Nhị, Chi âm thần là chữ trên của khóa Tứ).

- Như Thanh Long thừa thần khắc Thiên hậu Thủy hoặc Can thượng thần khắc Chi là trai làm hại vợ. Còn Thiên hậu thừa thần khắc Thanh Long Mộc hoặc Chi thượng thần khắc Can là gái tổn hại chồng. Đó là những quẻ trai gái không tốt đời vậy.

- Các cách sau đây đều ứng vụ hôn nhân sẽ thành tựu: Can thượng thần với Chi thượng thần tử hòa (đồng một loại Ngũ hành) mà Tam truyền là Tam hợp hoặc Sơ với Mạt tác Lục hợp. Long Hậu thừa thần với Can Chi thượng thần không tác Tam hình, Lục xung, Lục phá, Lục hại (chiêm quẻ cho trai thì trọng Chi thượng thần, cho gái thì trọng Can thượng thần). Thiên hợp thừa thần với Can thượng thần không tác Hình Xung Phá Hại (Thiên hợp là người mai mối). Long Hậu thừa Mão Dần tác Sơ truyền. Thái thường thừa Tý tác Sơ truyền lâm Sửu địa bàn. Tam truyền tử hòa hoặc tương sinh mà chẳng gặp Tuần không, Tam hình, Lục hại (Sơ là trai, Trung là người làm mai, và Mạt là gái). Tam truyền có Thành thần cùng Thiên hỷ lại thừa Hợp Long Thường Hậu (Thành thần: Tháng 1,5,9 tại Tý; Tháng 2,6,10 tại Thân; Tháng 3,7,11 tại Hợi; Tháng 4,8,12 tại Dần. Thiên hỷ: Xuân tại Tuất, Hạ tại Sửu, Thu tại Thìn, Đông tại Mùi). Khóa truyền đều tốt và Thiên cương gia Tứ Mạnh hay Tứ Quý. Thiên hậu, Thần hậu (Tý) nhập Truyền và cùng với Can Chi tác Tam hợp, Lục hợp. Can khắc Thiên hợp thừa thần hoặc Chi khắc Thiên hợp thừa thần.

- Chiêm được quẻ hôn nhân thành tựu như quẻ đã kể trên, bấy giờ mới tính thời kỳ thành tựu. Trai dùng Thanh Long âm thần, gái dùng Thiên hậu âm thần. Nhưng lâu xa thì đoán Năm, gần thì kỳ Tháng, gần hơn nữa kỳ Ngày. Ví dụ: Long Hậu âm thần là Dần tất đoán Năm Dần hoặc Tháng Dần hoặc Ngày Dần vụ hôn nhân sẽ thành tựu. Như muốn biết Ngày nào kết hôn thì phải coi Đại cát Sửu gia

lâm cung địa bàn nào. Ví dụ: Sửu lâm Thân địa bàn ất đến ngày Thân kết hôn, lâm Ngọ địa bàn ất đến ngày Ngọ kết hôn...

- Những quẻ sau đây đều ứng những vụ hôn nhân bất thành: Can thượng thân với Chi thượng thân chẳng tương hợp (chẳng tác Tam hợp, Lục hợp) mà lại gặp Hình Xung Phá Hại. Long Hậu thừa thân đối với Can Chi tác Hình Xung, Phá, Hại. Tại Can Chi: Thiên bàn với Địa bàn tương khắc, Can thượng thân với Chi thượng thân tương khắc. Tam truyền Hình nhau và Sơ truyền thừa Bạch hổ, Sơ truyền thừa Thiên không hoặc gặp Tuần không. Can với Thiên hậu thừa thân tương khắc. Can sinh Truyền cục nhưng ở Tam truyền không có Thiên hậu, Thiên hợp. Hành niên thượng thân của Nam và Nữ tương khắc hoặc Hình Hại Xung Phá nhau. Khóa truyền chẳng mấy tốt lại Thiên cương Thìn gia Mạnh địa bàn. Bên nhà trai chiêm hỏi mà thấy ở Lục xứ có hào Thê tài gặp Tuần không; hoặc bên nhà gái chiêm hỏi mà thấy có hào Quan quý gặp Tuần không (Lục xứ: Can, Chi, Tam truyền, Niên, Mệnh).

- Đoán phẩm hạnh của cô gái: Tứ khóa toàn vẹn, Chi thượng thân vượng tướng, Mạt truyền thừa cát tướng, đó là gái đoan chính. Bằng Tứ khóa thiếu Âm khóa (khóa Nhị hay khóa Tứ trùng với một khóa ở trước nó), Thiên hợp thừa Hợi Mão Mùi và Thái thường thừa Thiên cương nhập truyền đó là hạng gái lẳng lơ. Bản mệnh thượng thân của người con gái tác Quan quý thừa Quý nhân hay Thái thường có Can đức hay Chi đức là gái đoan chính. Nếu Bản mệnh thượng thân của người con gái là Thần hậu Tý thừa Huyền vũ hay Thái âm, có cả Đào hoa là hạng gái lẳng lơ (Đào hoa: Tháng 1, 5, 9 tại Mão. Tháng 2, 6, 10 tại Tý. Tháng 3, 7, 11 tại Dậu. Tháng 4, 8, 12 tại Ngọ).

- Xem tính tình của người con gái: Coi Bản mệnh thượng thân của người con gái thuộc về loại nào trong Ngũ hành. Như Hợi Tý thuộc Thủy là gái trí tuệ, nhưng thừa hung tướng hoặc bị địa bàn khắc là gái nhẹ tánh, không cẩn thận mà rất quỉ quyết, gian trá. Như Tỵ Ngọ thuộc Hỏa là gái cương cường, nhưng nếu thừa hung tướng hoặc bị địa bàn khắc thì lại có tính táo bạo (dữ tợn), tham dâm. Như Dần Mão thuộc Mộc là gái hay tuân theo, ngay thẳng, giỏi quản lãnh, nhưng nếu gặp hung tướng hoặc bị địa bàn khắc thì lại cương ngạnh, tự tung tự tác theo ý riêng mình mà chẳng chịu nghe lời ai. Như Thân Dậu thuộc Kim là gái kiên tâm quả quyết, nhưng nếu thừa hung tướng hoặc bị địa bàn khắc thì lại hung ác, tình cảm khô khan. Như Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ là gái đoan trang mà không khinh xuất, nhưng nếu thừa hung tướng hoặc bị địa bàn khắc thì lại ngu si hay làm càn không biết xấu hổ (Nếu chẳng biết Bản mệnh cô gái thì coi Thiên hậu gia lên cung địa bàn nào, rồi lấy Ngũ hành của cung địa bàn đó mà luận đoán như trên).

- Xem dung mạo của cô gái: lấy Thiên tướng lâm Chi mà luận đoán dáng điệu và sắc mặt cô dâu. Chi thừa Quý nhân là gái Quý trọng, tốt, đẹp. Thừa Đằng xà là gái có bệnh, da mặt sắc đỏ. Thừa Chu tước mắt có tật (nếu Chu tước thừa Tỵ Ngọ thì học văn giỏi. Thừa Hợi Tý thì mặt gai. Thừa Dần Mão Thân Dậu ít tóc. Thừa Thìn Tuất Sửu Mùi da lốm đốm nhiều tàn nhang). Chi thừa Thiên hợp ất dung mạo tốt đẹp. Thừa Câu trăn mặt thô và ngắn. Thừa Thanh Long mặt đẹp mà gầy. Thừa Thiên không thì xấu và mập. Thừa Bạch hổ thì gương mặt xấu xí mà ác. Thừa Thái thường đẹp, thích ăn uống và chung diện. Thừa Huyền vũ mặt đen, ngắn. Thừa Thái âm hay Thiên hậu đều có dung mạo tốt đẹp.

Như Chi thừa Chi hại ắt gái bị tàn tật. Đại khái biết là gái tốt nếu thấy Thiên hậu hay thần hậu Tý nhập Sơ truyền và được vượng-tướng khí. Và biết là gái xấu nếu thấy Sơ truyền Tý gia Tỵ hay gia Thìn Tuất Sửu Mùi, hoặc thấy Bản mệnh của người con gái thừa Thìn Tuất thiên bàn.

- Muốn biết cô gái sẽ có con không thì xem Thiên hợp với Bản mệnh cô gái: tương sinh sẽ có con, tương khắc sẽ không có con. Tam truyền thấy hào Tử tôn là có con, không thấy thì không con. Thần hậu Tý lâm Bản mệnh trước đẻ con gái mà sau sinh con trai. Còn Thắng quang Ngọ lâm Bản mệnh tất trước sinh trai rồi sau mới sinh gái.

- Can thừa Thiên hậu, Chi thừa Thiên hợp là chưa cưới gả nhưng đã tư thông nhau trước. Khóa Truyền gặp Hồi hoàn cách là nhân họ hàng với nhau mà kết hôn. Can thân lâm Chi là bên trai tới hỏi bên gái. Chi thân lâm Can là bên gái tới cầu bên trai. Tý gia Thân địa hay Dậu gia Dần địa là trai hai vợ. Thân gia Tý địa hay Dần gia Tuất địa là gái hai chồng. Sơ truyền là Tỵ Hợi tương gia: hai tâm bất định. Thiên hợp thừa thần khắc Thiên hậu Thủy là có sinh sự cưỡng cầu, làm ngang đoạt vợ.

- Muốn biết lời nói của người làm mai mối hay thật thì xem Thiên hợp, nếu gia Mạnh địa bàn là lời thật, gia Trọng địa nửa thật nửa dối, gia Quý địa bàn là lời hư dệt hoàn toàn hư dối.

TIẾT 3

CHIÊM THAI SẢN

XEM VỀ THAI DỰNG VÀ SINH SẢN

Chiêm thai sản là xem về thai dựng cùng sinh đẻ. trước hết xem có thai hay không, kế đó là có thai thì xem sinh con trai hay con gái, sau cùng thì đoán Ngày nào sinh và khi sinh thì có bình yên hay bị họa, khó khăn.

- Những quả sau đây đều ứng điềm có thai: Can thượng thân với Chi thượng thân đều tác Tam hợp hay Lục hợp, Tam truyền vượng-tướng, Sơ tác Tử tôn. Tại Can Chi và Tam truyền thấy có Đằng xà, Thiên hợp và Thiên hậu. Sơ truyền là Thìn Tuất thừa Hậu Hợp kiêm cả Huyết Chi với Huyết kỵ. Sơ truyền là Can thai thừa Sinh khí lâm Can Chi, Niên, Mệnh. Hai chữ thiên bàn trên Phu hành niên và Thê hành niên tác Tam hợp hay Lục hợp lại thừa Thiên đức và Ngoạt đức với Sinh khí. Phu Thê hành niên thừa Tử tôn mà chẳng gặp Tuần không, trên dưới chẳng tác Lục hại. Thái ất Tỵ thừa Thiên hợp lâm Hành niên của người Nữ.

- Những quả sau đây đều ứng điềm không tho thai hoặc chưa có thai: Can thượng thân với Chi thượng thân Hình Xung nhau, Tam truyền gặp Tuần không, bị hưu-tù-tử, không có hào Tử tôn, Vô lộc, Tuyệt tự khóa, Tam truyền Sửu Hợi Dậu. Hai chữ thiên bàn trên Phu Thê Hành niên tác Tam Hình, Lục hại, thừa ác sát mà không có hào Tử tôn.

- Ngoài ra còn có những quả ứng điềm khác như : Sơ truyền Dân gia Mùi hoặc Mùi gia Dân tác Quan quý (hoặc ngộ Thiên quý) thừa Xà Hổ lâm Chi là quả có Quý thai, cái thai kỳ dị, hình thù xấu xa, khó nuôi sống. Thiên hậu thừa Thiên cương Thìn lâm Hành niên và hào Tử tôn thừa Đằng xà và thừa Huyết chi, Huyết kỵ, hoặc Truyền cục khắc Can, đó là quả bị trụ thai (hư Thai). Hào Tử tôn thừa Tử khí sát, gặp Tuần không với Huyền thai khóa có Huyền vũ, Bạch hổ là quả có Thai nhưng Thai sẽ chết. Ngày Tỵ Hợi chiêm được quả Phản ngâm, ở Tam truyền có hào Tử tôn thừa Đằng xà, Câu trện mà chẳng gặp Tuần không, Lục hại là quả động thai, cái Thai hay bị xê dịch.

- Sinh trai hay gái: tuy có nhiều phép xem, nhưng lấy lý mà suy và trải qua sự kinh nghiệm thì chính xác hơn hết là coi tại Hành niên Thượng thân của Dụng phụ mang thai. Như chữ thiên bàn đó thuộc Dương thì sinh trai, thuộc Âm sinh gái. Lại còn quan sát đến Khóa Truyền: nếu 4 chữ trên của 4 khóa đồng khắc 4 chữ dưới là sinh trai, và ngược lại 4 chữ dưới đồng khắc 4 chữ trên là sinh gái. Nguyên thủ khóa sinh trai, Trùng thảm khóa sinh gái; hoặc Sơ truyền vượng tướng khí khắc địa bàn thì quyết định sinh trai, còn địa bàn vượng tướng khí khắc Sơ truyền thì sinh gái. Lục âm cách thì sinh gái, Lục dương cách tất sinh trai. Tam truyền có 2 Âm bao 1 Dương tất sinh trai, còn 2 Dương bao 1 Âm tất sinh gái.

- Thời kỳ sinh đẻ: Lấy Tam hợp của Sơ truyền mà định Tháng sẽ sinh con. Như Sơ truyền là Mão thì đến tháng Hợi hoặc tháng Mùi sẽ sinh con (vì Hợi Mão Mùi là Tam hợp). Lấy Ngày bị Sơ truyền Hình Xung mà định Ngày sinh. Như Sơ truyền là Tỵ tất Hình Mão và Xung Ngọ, vậy đến ngày Mão hoặc ngày Ngọ sẽ sinh. Lấy vị thân ở kế sau Sơ truyền mà định Giờ sinh. Như Sơ truyền Tỵ tất giờ

Hợi sinh, Sơ truyền Tý tất giờ Thìn sinh... Hoặc gần Ngày sinh mà chiêm quẻ thấy Sơ truyền tác Tử tôn thừa Thiên không hay Bạch hổ và Chi thoát Can (tức Can sinh Chi) mà không có Tam hợp hay Lục hợp thì nội trong Ngày hiện tại sinh. Vậy lấy Can trường sinh mà định giờ sinh cho quẻ này. Như ngày Giáp hay Ất thuộc Mộc tất Trùng sinh tại Hợi, vậy giờ Hợi sinh.

- Phạm gặp những quẻ sau đây thì sinh dễ dễ dàng, mau: Can thượng thân thoát Chi thượng thân, hoặc Tam truyền thoát Chi. Tam truyền có Đại sát, Tuần không, lại là Thoái liên như (Đại sát: tháng 1,5,9 tại Ngọ. Tháng 2,6,10 tại Mão. Tháng 3,7,11 tại Tý. Tháng 4,8,12 tại Dậu). Sơ truyền Tý gia Tuất địa lại thừa Huyết chi, Huyết kỵ. Tam truyền có Bạch hổ thừa Tử tôn. Can thân nhập Truyền và Chi thoát Can. Thiên không lâm Can và Can sinh Truyền cục. Thanh Long thừa Dậu và gặp Lục xung (đối với địa bàn hay Can Chi tác Lục xung).

- Phạm gặp các quẻ sau đây thì sinh dễ khó khăn, sinh lâu: Can thượng thân với Chi thượng thân tác Lục hợp, Tam hợp. Hoặc Tam truyền với Chi tác hợp. Trong Tam truyền có Tam hợp Lục hợp lại là Tấn liên như. Sơ truyền thừa Huyết chi, Huyết kỵ lại xung động Dục bốn sát mà không thấy có loại Thủy. Câu trăn thừa Tử tôn. Can thân nhập Truyền và Can với Chi tác hợp. Khóa Truyền gặp Hồi hoàn cách nhưng không thấy có Hình, Xung, Thoát, Tuần không.

- Những quẻ sau đây đều ứng điềm thai sản tốt, yên lành: Can thượng thân với Chi thượng thân vượng-tướng, tương sinh, thừa cát tướng. Can thượng thân với Chi thượng thân không tương khắc, không tác Lục hại, Sơ truyền thừa Thiên hợp, Trung hoặc Mạt thừa Thanh Long, Chi sinh Can hoặc Chi sinh Truyền cục. Tam truyền đệ sinh và chẳng thừa hung tướng (Đệ sinh là Sơ sinh Trung và Trung sinh Mạt hoặc Mạt sinh Trung và Trung sinh Sơ). Chữ thiên bàn trên Hành niên của người vợ vượng tướng, Mạt và Can đều thừa cát tướng như Quý, Hợp, Long, Thường, Âm, Hậu.

- Những quẻ sau đây đều ứng điềm thai sản hung hại cho người mẹ: Can thượng thân khắc Chi thượng thân. Chữ thiên bàn thừa Thiên Hợp khắc Chữ Thiên bàn thừa Thiên hậu. Can mộ lâm Chi mà chẳng gặp Hình Xung (vì mộ bị Hình xung tất không còn sự hung hại nữa). Truyền cục khắc Chi, Xà Hổ nhập Truyền, Chi thừa Tử khí sát.

- Những quẻ sau đây đều ứng điềm hung hại cho người con: Chi thượng thân khắc Can thượng thân, hoặc Thiên hậu thừa thân khắc Thiên hợp thừa thân. Can mộ lâm Can mà chẳng bị Hình Xung (tức chẳng bị Năm Tháng Ngày xung nó hoặc Hình nó, chẳng bị Truyền cục hay Niên Mệnh thượng thân Hình Xung nó). Truyền cục khắc Can, Xà Hổ nhập truyền, Can thừa Tử khí sát.

- Phạm quẻ thấy Can Chi giao hổ khắc, Hậu Hợp Hình Xung nhau (nói chung thiên bàn với địa bàn). Ở Tứ khóa và Tam truyền không có một cát tướng nào cả, quẻ quá xấu như vậy làm tổn hại cả mẹ lẫn con.

- Như Tam truyền vượng-tướng và Mạt truyền thừa Thiên hậu, hoặc Tứ khóa chẳng đủ (có 2 khóa ở cùng một cung giống nhau) mà Can thoát Chi (tức Chi sinh Can) là quẻ sinh con chẳng đủ Tháng. Còn như Sơ truyền tác Tuần không nhưng lại truyền về chỗ thật địa (tức Trung Mạt chẳng gặp Tuần không), hoặc chiêm gặp quẻ Mão tinh âm nhật hay quẻ Phục ngâm không có Tuần Đỉnh cùng Thiên mã đều là điềm sinh con quá tháng.

- Quý nhân thừa Tứ Trọng thiên bàn và lâm Tứ Mạnh địa bàn, hoặc ngày Nhâm Tuất chiêm gặp quẻ Phục ngâm là điềm sinh đôi.

- Quý nhân thuận và Tam truyền thuận, hoặc Tuất gia Hợi địa bàn là điềm sinh đẻ thuận lợi, đầu hài nhi ra trước. Bằng Quý nhân nghịch hành, Tam truyền nghịch, hoặc Hợi gia Tuất địa bàn là điềm sinh nghịch, chân của hài nhi ra trước.

- Như Sơ truyền tác Ngọạt yểm thừa Thanh Long hay Bạch hổ là quẻ sinh đứa con kỳ quái.

- Quẻ Phục ngâm bất động (tức không có Tuần Đinh, Thiên mã) mà Can với Chi Hình khắc nhau, các thần tướng ở Can Chi và Tam truyền đều tương khắc (nội chiến, ngoại chiến) là điềm ngang ngược chẳng sinh rất nguy vậy.

- Phục ngâm khóa có Huyền vũ lâm Chi là quẻ sinh con câm điếc.

- Ngày Canh Tân mà quẻ thấy tại Chi có Tý thừa bạch hổ, hoặc có Mão thừa Thiên không là điềm sinh đứa con thiếu môi mép.

TIẾT 4

CHIÊM GIA TRẠCH

XEM VỤ NHÀ CỬA

Chiêm gia trạch là xem nhà cửa cùng người ở trong nhà tốt xấu, sẽ xảy ra họa phúc như thế nào. Chiêm gia trạch lấy Can làm người, lấy Chi làm nhà. Trước xem đại thể rồi sau phân biệt chi tiết.

- Sau đây là những quả hưng vượng cho cả nhà cửa và con người: Can thượng thần sinh Chi lợi cho nhà và Chi thượng thần sinh Can lợi con người. Chi thần lâm Can và đồng loại với Can là nhà đem sự thịnh vượng cho con người, còn Can thần lâm Chi và đồng loại với Chi là người làm cho nhà thịnh vượng. Chi thần lâm Can và sinh Can là nhà sinh lợi cho người, còn Can thần lâm Chi và sinh Chi là người làm cho nhà cửa hưng lên. Can Chi thượng thần thừa Quý nhân và Tứ đức (Can đức, Chi đức, Thiên đức, Ngoạ đức) mà chẳng gặp Tuần không. Trên Can Chi thấy có Lục hợp, Tam hợp, Giao xa hợp. Sơ truyền lấy tại Can Chi và cả ba chỗ đều có Quý Hợp Long Thường.

- Sau đây là những quả ứng điềm tai hại cho con người, và cho nhà cửa: Can thượng thần thoát Chi và Chi thượng thần thoát Can. Can thượng thần là Mộ của Chi và Chi thượng thần là Mộ của Can. Can thượng thần thừa Chi bại và Chi thượng thần thừa Can bại. Can Chi thượng thần Hình Xung Phá hại nhau, hoặc gặp Tuần không cùng Phá toái. Can thần gia Chi bị Chi khắc và Chi thần gia Can bị Can khắc. Tam truyền vô khí (hưu tù tử), Sơ truyền bị Tuần không. Sơ truyền lấy tại Can Chi và thừa hung tướng như Xà Câu Hổ Huyền...

- Các quả sau đây đều ứng điềm phúc đức cho người trong nhà: Can thừa cát tướng cùng Can đức hoặc thừa Quý nhân cùng Can lộc. Can thượng thần sinh Can hoặc Chi thượng thần sinh Can hoặc Chi thần gia Can và sinh Can. Can thừa Sinh khí và Thanh Long. Can thượng thần khắc Chi. Can thần gia Chi và khắc Chi. Chi sinh Can thượng thần. Khóa thể tốt (như Tam quang khóa, Thời thái khóa...) và Truyền cục sinh Can. Các Thiên tướng ở Tam truyền sinh Truyền cục và Truyền cục sinh Can, hoặc Truyền cục sinh các Thiên tướng ở Tam truyền và các Thiên tướng đó đồng sinh Can. Tam truyền đệ sinh Can. Tam truyền vượng-tướng và Sơ truyền thừa Can đức cùng cát tướng. Sơ Mạt cùng Can cách (Sơ ở khít trước Can và Mạt ở khít sau Can).

- Các quả sau đây đều ứng điềm tai họa cho người: Can thượng thần thừa hung tướng lại Hình Xung Phá Hại Can địa bàn. Can thượng thần khắc Can, hoặc Can mộ lâm Can. Chi thần lâm Can và khắc Can, hoặc Chi thần chính là Chi mộ lâm Can. Can thượng thần là Tử khí sát thừa Bạch hổ. Chi thượng thần khắc Can. Can thần lâm Chi và bị Chi khắc. Chi khắc Can thượng thần. Can thượng thần ngộ Tuần không hoặc thoát Can hay bại Can mà có thừa hung tướng. Khóa thể xấu (như Tam âm khóa, Nhị phiên khóa, Thiên ngục khóa...) mà Truyền cục khắc Can hay thoát Can. Tam truyền đệ khắc Can cách. Sơ truyền tác Tuần không, hoặc Sơ truyền chính là Can mộ. Sơ truyền khắc Can lại thừa hung thần, hung tướng.

- Lại xem Can thương thân thừa hung tướng nào và đối với Can hoặc sinh hoặc khắc mà luân đĩnh nguyên nhân sự việc tốt xấu: như thấy Quý nhân thừa thân sinh Can là được bậc Quý nhân hay quan chức tiến dần, bằng khắc Can là điềm yết kiến Quý nhân không có hiệu quả, còn bị Can khắc là điềm sẽ sinh xảy ra họa lỗi. Đằng xà thừa thân sinh Can thì sự ưu lo cùng nghi ngại sẽ được tiêu thoát, bằng khắc Can là điềm tiểu nhi tật bệnh, còn bị Can khắc là điềm nằm mộng thấy điều quái dị rất kinh sợ nhưng hư ảo. Chu tước thừa thân sinh Can có văn thơ vui mừng, bằng khắc Can ắt bị thị phi và khẩu thiệt, còn bị Can khắc ắt có tài vật tới cửa. Thiên hợp thừa thân sinh Can điềm hôn nhân thành tựu, bằng khắc Can điềm người lớn trong thân tộc bị tai nạn, còn bị Can khắc là điềm được thêm nhân khẩu. Câu trăn thừa thân sinh Can lợi ích về ruộng đất, bằng khắc Can có kiện tụng ruộng đất, còn bị Can khắc là điềm sửa tạo động đất đai. Thanh Long thừa thân sinh Can quan chức thăng tiến, bằng khắc Can trong nhà cùng bà con chẳng yên, còn bị Can khắc sẽ có tiền tài cùng sự vui mừng liên tiếp tới. Thiên không thừa thân sinh Can là được tột đỉnh đắc lực, bằng khắc Can bị hạ người dưới tay khinh nhờn làm nhục, còn bị Can khắc thì được công thợ sửa chữa, bồi đắp. Bạch hổ thừa thân sinh Can đường làm quan phát đạt, bằng khắc Can có việc tang điệu hoặc tai họa về máu me, còn bị Can khắc thành linh được tiền của bất ngờ. Thái thường thừa thân sinh Can có tiền tài hoặc vải lụa tới cửa, bằng khắc Can thì miệng bụng thọ bệnh, còn bị Can khắc là trúng triệu rượu thịt ăn uống. Huyền vũ thừa thân sinh Can có sự kiêu cợt hay thị phi, bằng khắc Can có vụ chứa dẫu cùng trộm cắp vào cửa, còn bị Can khắc là điềm trước kinh sợ mà sau vui mừng. Thái âm thừa thân sinh Can thì được âm nhân giúp cho tiền của, bằng khắc Can là điềm có thầy tu toan tính ám muội, còn bị Can khắc sẽ có tài vật tự đến. Thiên hậu thừa thân sinh Can thê thiếp thọ thai, bằng khắc Can phụ nữ tranh đấu, còn bị Can khắc sẽ có việc vui tới cửa, sự hài lòng đến nơi.

- Lại lấy Truyền cục mà biện luận sự lợi hại cho các hạng người trong thân tộc (Truyền cục thuộc về Toàn cục khóa và Liên châu khóa). Như Tam truyền tác Tài cục chẳng lợi cho hàng Tôn trưởng, cha mẹ (bởi tài khắc Phụ). Tam truyền tác Ấn tức Phụ mẫu cục chẳng lợi cho con cái, trẻ nhỏ (vì Phụ khắc Tử). Tam truyền tác đồng loại tức Huynh cục chẳng lợi cho Thê thiếp (vì Huynh đệ khắc Tài). Tam truyền tác Thương quan hay cũng gọi là tác Thực thân tức Tử cục bất lợi về quan lộc (vì Tử khắc Quan). Tam truyền tác Quý cục bất lợi cho anh chị em (vì Quý khắc Huynh đệ). Nếu chiêm gập các quẻ như vậy mà thấy Can thượng thân khắc lại Truyền cục thì có thể giải trừ được sự bất lợi đã ứng lên do Truyền cục.

- Lại còn phải xem xét đến Tuần không: Phạm hào tượng nào gặp Tuần không tất hạng người thuộc về hào tượng đó phải bị sự bất trắc. Thí dụ: Hào Phụ mẫu ngộ Tuần không ắt cha mẹ bị bất trắc, hào Tử tôn ngộ Tuần không ắt con cháu bị bất trắc...

- Các quẻ sau đây đều có sự tốt về Chi nên ứng điềm lành cho nhà cửa: Chi thượng thân chính là Thái tuế hay Ngoạt tướng và có thừa cát tướng. Quý nhân thừa Thái tuế lâm Chi tốt cho nhà cửa hạng quan chức nhưng không tốt cho nhà của thường dân. Chi thượng thân sinh Chi. Chi thượng thân sinh Sinh khí và Thanh Long. Chi thừa Chi đức hay Thiên hỷ. Chi thượng thân với Can thượng thân tỷ hòa hoặc tác Tam hợp, Lục hợp, Đức hợp và thừa cát tướng. Chi thượng thân vượng

tướng hoặc chính Chi vượng khí. Tam truyền vượng tướng, Sơ thừa cát tướng, Chi đức, chẳng khắc Can. Sơ là Can sinh thừa cát tướng mà không khắc Can.

- Các quẻ trong đoạn này đều có sự xấu về Chi nên ứng điềm hung hai cho nhà cửa: Chi thượng thân bị hưu-tù-tử Mộ Tuyệt lại thừa hung tướng. Chi thượng thân khắc Can, dẫu có thừa Sinh khí cũng xấu. Chi bị Chi thượng thân thoát, Bại, Mộ. Chi thượng thân tác Tuân không hoặc Chi lâm Không địa (nói gọn là tại Chi có Tuân không). Chi thượng thân với Chi tác Hình Xung Phá Hại. Tam truyền hưu-tù-tử thừa hung tướng mà Sơ truyền thừa Chi đức ngộ Tuân không. Thái tuế thừa Bạch hổ lâm Chi (hạng quan chức không kỳ quẻ này). Chi thượng thân khắc Chi. Chi thừa Tử khí sát hay Ngoạt yếm và hung tướng. Truyền cục khắc Chi, hoặc ba Truyền đều khắc Chi, hoặc Sơ khắc Chi mà không sinh Can.

- Lại cũng nên xem Thiên tướng nào lâm Chi mà luận đoán điều hung cát trong nhà: Quý nhân lâm Chi thì gia đạo hưng long, sinh sản Quý tử, nhưng nếu hội với hung sát ắt trẻ nhỏ bị tai ương, nhiều hư kinh. Đằng xà lâm Chi có nhiều quái dị, tai họa về lửa, mộng mị yêu ma, tiểu nhi chẳng yên, nếu thừa Phục liên ắt trong nhà có quần thi thể người chết (Phục Liên: tháng Giêng khởi tại Hợi, rồi tính thuận tới tháng 2 tại Tý...tháng 12 tại Tuất). Chu tước lâm Chi chủ sự cầu thân để làm thư sách, nhưng mắc tật bệnh truyền nhiễm, trong ngoài huyền não; như quẻ chiêm nhằm ngày Ngọ Dậu thì Phụ nhân bất hòa, có vụ khẩu thiệt, nguyên rửa. Thiên hợp lâm Chi nhà cửa thêm miệng ăn, quyến thuộc vào cửa, có sự tu tạo động tác, nếu chiêm nhằm ngày Mậu ắt có người biếu tặng vật, thêm người, thêm vui mừng. Câu trăn lâm Chi: nhà cửa hủy hoại, tiểu nhi tật bệnh; như ở Tam truyền thấy Bạch hổ tất có Phụ nữ mang bệnh đau máu đã lâu, thấy Chu tước tất có tranh tụng ruộng đất nhưng chưa xong. Thanh Long lâm Chi: tiền tài ở nơi xa khác bất ngờ đưa vào nhà, cốt nhục vui mừng và sung sướng, con cháu giàu sang, nhà cửa sáng tốt, như ở Tam truyền có Lục hợp thì thêm nhân khẩu, có Tam hợp là nhà có cất chứa vàng bạc, kim cương, các vật Quý báu. Thiên không lâm Chi: tiền vật mất hao, tởn chuyên quyền, âm nhân cùng tiểu nhi thường bị tai họa, bỏ phước sự thờ phụng thánh nhân trong nhà, dần dần thấy rõ điều linh (suy bại) rồi rã. Bạch hổ lâm Chi xảy ra tai họa tật bệnh, vong tán; nếu thừa Sơ truyền thừa Câu trăn hay Chu tước ắt có vụ quan tụng; hoặc ở Tam truyền thấy có Huyền vũ là tiểu nhi bệnh trị chẳng lành, thấy Quý nhân cũng ứng điềm bệnh hoạn khởi lên. Thái thường lâm Chi: trạch xá có sự tu bổ, sơn phết, ca hát, hoan hô, nhà ngoài làm chủ, người Nữ được tài vật ngoài nhà, kho lẫm chứa đầy; nhưng nếu Sơ truyền thừa Xà Hổ hoặc Đinh thần thì phòng tang chế. Huyền vũ lâm Chi: đạo tặc tới cửa, nô tỳ trốn mất, thiếu phụ truy thai, phong thủy chẳng lành khiến đến gia trưởng tổn hại, âm nhân cùng tiểu nhi tai ương hoặc bị các loài quỷ ở nước (Thủy quỷ) phá quấy. Thái âm lâm Chi: lấy họ hàng khác làm con (nuôi con nuôi), tài bạch giấu chứa ám muội; nếu bị hưu-tù-tử thì trẻ con bị suy nhược, tiền vật tán khuyết, hao. Thiên hậu lâm Chi: điềm sinh Quý nữ; nếu chiêm thấy Sơ truyền thừa Thái thường tất trong nhà có đàn bà góa (quả phụ).

- Như muốn biết nhà mới và nhà cũ, nhà nào tốt xấu: thì kể Can thượng thân lâm nhà cũ, lấy Chi thượng thân làm nhà mới. Nếu Can thượng thân vượng tướng thì nên ở nhà cũ tốt, nhưng nếu khắc Can là tự mình chẳng muốn ở. Còn Chi thượng thân vượng tướng thì nhà mới tốt, thịnh vượng, nhưng nếu khắc Chi là tuy dời về đó nhưng chẳng ở lâu. Lại kể Chi là nhà mình ở giữa, cung kế trước Chi là nhà hàng xóm bên trái, và cung kế sau Chi là nhà hàng xóm bên phải. Thí dụ: Chi

Tý ở giữa thì Sửu là hàng xóm bên trái, Hợi là hàng xóm bên phải; hễ bên nào thừa cát tướng là bên xóm đó hiền lương, bằng thừa hung tướng thì biết bên xóm đó hung ác.

- Lại cũng nên biết những quẻ rất ứng nghiệm như sau đây: Thanh Long thừa Tý thiên bàn lâm Chi Thìn hay Chi Tỵ là giếng nhà có nước. Thiên không thừa Tý nhập truyền là giếng bếp đã sửa đổi. Thanh Long thừa Chi thần lâm Can là nhà ở đậu tạm trú. Chi thượng thần thừa Đại sát và Bạch hổ lại khắc Can là nhà có xảy ra vụ máu me. Thiên hậu và Thái âm lâm Chi mà trong Tứ khóa thiếu đi một Dương khóa (khóa Tam lấy trùng với khóa Nhất hay khóa Nhị) là nhà do đàn bà trưởng quản, Long Xà thừa Tý Ngọ lâm Can Chi và thừa Huyết chi là nhà có đàn bà chữa. Tý Ngọ tương gia hay Sửu Mùi tương gia mà có thừa Chu tước là điềm anh em bất hòa, phân chia gia cư. Đằng xà thừa Chi thần lâm Ngọ là dưới sàn nhà có rắn độc. Thanh Long thừa Sinh khí lâm Chi thì nhà dần dần hưng vượng, nên cư ngụ lâu. Bạch hổ thừa Sinh khí lâm Chi và sinh Can thì nhà phát đạt mau chóng, nhưng không bền.

TIẾT 5

CHIÊM TẬT BỆNH

XEM BỆNH HOẠN CHẾT SỐNG

Phàm xem tật bệnh phải xem xét cẩn thận trong 3 việc: một là xem bệnh nhân chết sống, hai là xem bệnh tức chứng đau, ba là xem nên dùng loại thuốc nào và cách trị.

1/.Xem Chết sống: xem về bệnh hoạn lấy Can làm người bị bệnh và lấy Chi làm bệnh. Can thượng thần khắc Chi là điềm cát. Chi thượng thần khắc Can là điềm hung. Tối kỵ đó là Bạch hổ. Phàm Bạch hổ thừa thần tác Tử khí sát khắc Can hoặc Can thượng thần thừa Bạch hổ khắc Can hoặc Chi thượng thần thừa Bạch hổ khắc Can...đều là những quẻ ứng điềm chết. Chỗ kỵ thứ nhì là Can mộ. Phàm quẻ thấy Can mộ lâm Can hoặc Can mộ tác Sơ truyền, hoặc Niên Mệnh tọa Mộ thì bệnh nhân cũng sẽ chết, duy ở Lục xứ có chữ thiên bàn xung khắc Mộ, hoặc Mộ đó chính là Ngoạt tướng (Thái dương) là quẻ cứu được bệnh nhân, hoặc Ngoạt tướng lâm Lục xứ và xung chiếu Mộ ất bệnh nhân không chết. Ngoài ra còn có những chứng triệu chết như: Sơ truyền thừa Can đức, Can lộc nhưng gặp Tuần không, hoặc Can thượng thần gặp Tuần không, hoặc Niên Mệnh thượng thần gặp Tuần không. Thiên hậu đối với Phụ nữ bệnh và Đẳng xà đối với tiểu nhi bệnh, hai sao đó cũng kỵ hại như Bạch hổ, nên cũng luận đoán y như Bạch hổ.

- Lại xem loại thần nào thuộc về hạng người bệnh, nếu loại thần đó gặp Tuần không là điềm không tốt vậy, có thể chết. Như xem bệnh cho bậc Tôn trưởng mà quẻ thấy Quý nhân ngộ Tuần không, xem bệnh cho anh chị em mà thấy Thái âm ngộ Tuần không, xem bệnh cho chồng mà thấy Thanh Long ngộ Tuần không, xem bệnh cho vợ mà thấy Thiên hậu ngộ Tuần không, xem bệnh cho tôi tớ mà thấy Thiên không ngộ Tuần không.

- Như chiêm gặp quẻ ứng điềm chết và muốn biết lúc nào bệnh nhân sẽ chết thì quan sát đến Can Tuyệt. Xem Can Tuyệt gia lên cung địa bàn nào và nếu cung địa bàn đó là Thái tuế thì chẳng quá một Năm chết, nếu địa bàn đó là Ngoạt kiện thì chẳng quá một Tháng chết. Nếu địa bàn đó là Chi ngày chiêm quẻ thì chẳng quá một Ngày chết. Nhưng cung địa bàn đó chẳng là Thái tuế, Ngoạt kiện, Chi thì cứ lấy tên cung địa bàn đó mà định Ngày chết. Ví dụ: ngày Giáp thì Thân là Can Tuyệt, và như Thân gia Mão địa bàn thì đến ngày Mão chết.

- Sau đây là tuy Bạch hổ thừa thần khắc Can nhưng Can thượng thần khắc lại Bạch hổ hoặc Bạch hổ âm thần khắc lại Bạch hổ. Tuy Niên Mệnh tọa Mộ nhưng Mộ đó chính là Sinh khí. Tuy Khóa Truyền hung nhưng loại thần lại lâm sinh vượng hướng (địa bàn sinh loại thần hoặc loại thần với địa bàn tử hòa). Trong Tứ khóa cùng Tam truyền tuy có thấy lâm điều hung, nhưng Tử thần, Tử khí sát, Phi hồn, Táng phách, Ngoạt yểm...không có một hung sát nào khắc Can. Phàm chiêm gặp 4 cách vừa kể trên đó thì bệnh nhân không chết. Và như muốn biết Ngày nào khỏe tất phải tính đến Ngày nào có Can tác Tử tôn, vì Tử tôn khắc được Quan quý. Như đang chiêm quẻ nhằm ngày Giáp Mộc tất sinh Bính Hỏa, tất Bính Hỏa tác Tử tôn vậy đến ngày Bính hết bệnh. Chiêm quẻ nhằm ngày Ất sinh Đinh tác Tử tôn,

ngày Mậu sinh Thân tác Tử tôn, ngày Kỷ sinh Dậu tác Tử tôn, ngày Canh sinh Nhâm tác Tử tôn...Đó là tính Dương sinh Dương, Âm sinh Âm.

2.Xem chứng bệnh: Lấy Chi thượng thân làm chứng bệnh. Như thấy Thần hậu Tý lâm Chi là chứng cảm gió làm cho nóng sốt, nhức đầu sổ mũi, cũng là chứng đau thận, thận kiệt; nếu có thừa Thiên hậu mà Nam tử thì tinh khô thiếu, còn Nữ tử thì thiếu máu, giảm huyết. Đẳng minh Hợi lâm Chi là chứng điên cuồng, bị phong thấp; nếu thừa Huyền vũ thì có bệnh chảy nước mắt. Thiên khôi Tuất lâm Chi là chứng đau bụng, lá lách; nếu thừa Thiên không thì bước đi khó khăn. Tòng khôi Dậu lâm Chi là chứng ho hen, thương tổn vì bệnh lao; nếu có thừa Thái âm ất Phổi và lá lách bị tổn thương. Truyền tống Thân lâm Chi: nếu là nam thì sút môi, nữ lâm nguy vì thai dục; có thừa Bạch hổ tất bị ghẻ, ung thư, bại xương. Tiểu cát Mùi lâm Chi: là chứng đau dạ dày đảo lộn khiến ói mửa, nếu có thừa Thái thường thì khí nghẹn, ho lao. Thắng quang Ngọ lâm Chi là chứng đau Tim, mắt mờ, nếu thừa Chu tước ất bị cảm gió, bệnh tả lỵ. Thái ất Ty lâm Chi là chứng đau răng, mửa máu, nếu thừa Đẳng xà ất bị đau sưng đầu mặt. Thiên cương Thìn lâm Chi là chứng hay quên sốt, phong tê bại; nếu thừa Câu trăn ất có họng sưng nghẹt. Thái xung Mão lâm Chi là chứng phong làm hại ngực họng; nếu thừa Thiên hợp tất xương thịt đau nhức. Công tào Dần lâm Chi là chứng đau bụng; nếu thừa Thanh Long thì Tạng gan và dạ dày chẳng điều hòa. Đại cát Sửu lâm Chi là chứng khí ngán, thận hư ; nếu thừa Quý nhân thì lưng mông tê bại.

- Như muốn nghiên cứu đến nguyên nhân bị bệnh thì xem Thiên tướng lâm Can: Quý nhân là do tư tưởng lao khổ mà mắc bệnh. Đẳng xà là bởi quá kinh khủng, nghi lo. Chu tước là do miệng đầu, trù rửa. Thiên hợp là bởi hội hiệp vui mừng, hôn nhân thân thích. Câu trăn là do tình tự ràng buộc. Thanh Long là do kinh doanh, tiền tài cùng vật dụng. Thiên không là do sự dối lừa, vọng động bậy bạ. Bạch hổ là do sự tang điếu, đi thăm người khác bệnh. Thái thường là do rượu thịt no say. Huyền vũ là do vụ tế thần, đi nã tróc, giặc cướp, trộm đạo. Thái âm là do việc gian tà, ám muội, giấu giếm. Thiên hậu là do tử sắc nơi khuê phòng.

- Như Bạch hổ thừa Ty Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất là bệnh tại Biểu tức là bài lộ ra bên ngoài. Còn Bạch hổ thừa Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn là bệnh tại Lý tức bên trong.

3.Xem về thuốc trị bệnh: Trước hết phải tìm Y thần. Chiêm quẻ cho Nam nhân lấy Thiên cương là Thìn gia lên Hành niên địa bàn, rồi coi Công tào là Dần thiên bàn gia lên cung địa bàn nào thì gọi cung địa bàn đó là Y thần. Thí dụ: người đàn ông 38 tuổi Hành niên tại Mão, tất lấy Thìn gia Mão rồi tính thuận tới thì có Dần gia Sửu địa bàn, vậy gọi Sửu là Y thần. Còn chiêm quẻ cho Nữ nhân cũng lấy Thiên cương Thìn gia lên Hành niên của người Nữ rồi tính thuận tới coi Truyền tống Thân gia lên cung địa bàn nào thì gọi cung địa bàn đó là Y thần. Thí dụ: Nữ 28 tuổi Hành niên tại Ty địa bàn, tất phải lấy Thìn gia Ty địa bàn rồi tính thuận tới thì Thân gia Dậu địa bàn, vậy gọi Dậu là Y thần. Như quẻ thấy Y thần khắc Chi hoặc khắc chế Bạch hổ thừa thân thì nên đi về hướng Y thần đó mà đón thầy, lấy thuốc. Như 2 thí dụ trên: Y thần Sửu phải đi về hướng Đông bắc. Y thần Dậu phải đi về hướng Tây mà cầu thầy, cầu thuốc bệnh mới mau lành.

- Như Y thần chẳng khắc Chi mà cũng chẳng khắc chế Bạch hổ thừa thân thì phải tìm Thiên y và Địa y coi vị nào khắc chế Chi cùng Bạch hổ thừa thân thì hãy đi về hướng của vị đó mà cầu y (rước thầy, hốt thuốc, đi bác sĩ). Kể 1 cung có an

Can rồi đếm thuận tới cung thứ 3 là Thiên y, và xung với Thiên y là Địa y. Nhưng đếm cho biết tên để dùng chữ thiên bàn chữ không dùng cung địa bàn. Thí dụ ngày Giáp chiêm quẻ thì an Can Giáp tại cung Dần địa bàn. Vậy kể 1 tại Dần, 2 tại Mão, 3 tại Thìn địa bàn. Tuy là Thìn địa bàn nhưng phải tìm tại Thìn thiên bàn, xem coi Thìn thiên bàn gia lên cung địa bàn nào thì nên đi về hướng của cung địa bàn đó mà cầu y. Thí dụ thấy Thìn gia Tý địa bàn thì nên đi về hướng Tý là chính Bắc. Thiên Y Thìn gia Tý địa bàn tất Địa y Tuất gia Ngọ địa bàn. Ngọ là hướng chính Nam.

- Nếu trong 3 vị thần : Y thần, Thiên y, Địa y không có vị nào ở nhằm cung địa bàn khắc Chi hoặc chế Bạch hổ thừa thần thì mới lại tìm Chế hổ chi thần, là chữ thiên bàn khắc Bạch hổ thừa thần, nhưng phải dùng Âm khắc Âm và Dương khắc Dương mới gọi là chế. Cứ xem Chế hổ chi thần gia lên cung địa bàn nào thì nên đi về hướng địa bàn đó mà cầu y, có thể trị lành bệnh. Như Bạch hổ thừa thần là Thân dương Kim tất Chế hổ chi thần là Ngọ dương Hỏa, ấy là dương Hỏa khắc chế dương Kim. Như Bạch hổ thừa thần là Dậu âm Kim tất Chế hổ chi thần là Tỵ âm Hỏa , ấy là âm Hỏa năng chế âm Kim. Thí dụ: Chế hổ chi thần là Ngọ gia Dậu địa bàn thì nên đi về hướng Dậu địa bàn là hướng chính Tây mà cầu y.

- Phàm chỗ nào đã khắc Chi (chứng bệnh) lại Chế Bạch hổ thừa thần nữa thì thật chắc nơi đó trừ được bệnh. Nhưng Y thần hiệu lực nhiều hơn Thiên y và Địa y.

- Phàm thấy Y thần thuộc Mộc thì nên tế thánh thần trị bệnh, thuộc Thổ nên dùng thuốc hoàn, thuốc tán mà trị bệnh. Thuộc Thủy nên hốt thuốc thang. Thuộc Hỏa nên hơ đốt. Thuộc Kim nên châm chích, nhổ, cắt.

TIẾT 6

CHIÊM MƯU VỌNG

XEM VỤ MƯU TÍNH CẦU VỌNG

Chiêm mưu vọng là xem mưu tính việc, cầu mong. Trước hết là dùng loại thần, như cầu tài thì xem Thanh Long, kinh doanh buôn bán thì xem Thiên hợp, quân áo hoặc ăn uống thì xem Thái thường...Như thấy loại thần nhập Khóa Truyền thì sự cầu mong đó có hy vọng, bằng không thấy nhập Khóa Truyền tất vô vọng. Kế đến xem Can thượng thần với Chi thượng thần, nếu tử hòa hay tương sinh thừa cát tướng mà chẳng Hình Xung Phá Hại là hữu vọng; bằng tương khắc thừa hung tướng, tác Hình Xung Phá Hại là vô vọng. Sau nữa xem Sơ truyền, nếu thừa cát tướng, không nội chiến hay ngoại chiến, cùng với Can tương hợp lại chẳng gia Tuần không địa bàn là hữu vọng; bằng ngược lại là vô vọng. Vui mừng được là bởi gặp Quý đẳng thiên môn, tức Quý nhân lâm Hợi địa, hoặc gặp Thần tàng sát một cách tức là Thìn Tuất Sửu Mùi gia lên Dần Thân Tỵ Hợi địa bàn, hoặc quẻ thấy Quý nhân lâm Can. Chiêm mưu vọng rất kỵ thấy Can Chi thừa Mộ, hoặc Can thần cùng Chi thần tọa Mộ, mà thứ nhất là Can Mộ lâm Can.

- Sau đây là những quẻ mưu vọng bất thành: Phát dụng quan cách tức Sơ truyền Tỵ gia Mão, hoặc Ngọ gia Dậu lại thừa hung tướng, chủ sự quan sơn cách trở (bởi Tỵ Ngọ gọi là Cách tức cách trở, còn Mão Dậu gọi là Quan tức đóng cửa). Tam truyền thừa hung tướng. Tuế Phá và Ngoạt phá đồng nhập Truyền mà loại thần gặp Tuế phá hay Ngoạt phá đó. Bản mệnh thượng thần khắc Can thượng thần. Sơ truyền khắc Mạt. Loại thần tuy nhập Truyền nhưng bị hưu-tù-tử.

- Sau đây là những quẻ mưu vọng được thành: Sơ truyền là Can đức, Can hợp, lại thừa cát tướng. Cả ba truyền đều thừa cát tướng, loại thần chẳng gặp Tuần không. Loại thần tác Sơ truyền mà chẳng bị địa bàn khắc. Sơ truyền là Thái tuế hoặc Ngoạt tướng thừa Quý nhân. Mệnh thượng thần hoặc Can thượng thần thừa Quý nhân hay chính là Ngoạt tướng lại cùng Sơ truyền tử hòa, Can thượng thần với Mệnh thượng thần tác hợp, hoặc Can thượng thần khắc Mệnh thượng thần. Sửu gia Tỵ hoặc Tỵ gia Sửu mà có thừa cát tướng. Mạt truyền khắc Sơ truyền. Loại thần nhập Truyền mà được vượng-tướng. Trong Tam truyền thấy có Thành thần, Sơ truyền thừa Long Thường mà chẳng khắc Can (nhưng nếu cầu Quan thì lại cần Sơ truyền khắc Can để thành hào Quan quý).

Mưu vọng sẽ thành mau hay chậm: Loại thần vượng tướng thì mau thành, bằng hưu-tù-tử thì chậm thành. Sơ truyền thừa Kiếp sát mau, thừa Định mã chậm. Sơ thừa Thành thần mau, Mạt thừa Thành thần chậm. Can đức tác loại thần làm Sơ truyền mau, Tỵ Hợi tác loại thần làm Sơ truyền chậm. Loại thần lâm Mão Dậu mau, lâm Thìn Tuất chậm. Tam truyền ở trong vòng Tứ khóa và Mạt truyền lâm Can thì mau, còn Tam truyền xa rời Tứ khóa và Mạt truyền gặp Tuần không thì chậm.

Tập đoán: phạm chiêm gặp Lục dương cách nên mưu tính việc công chính chứ chẳng nên mưu việc tư riêng. Còn chiêm gặp Lục âm cách thì trái lại: hợp với việc tư riêng mà chẳng may mắn ở việc công, Tam truyền phù Tam hợp, Lục hợp

và loại thần thấy có ở Tam truyền thì chỗ mưu tính đó thật sự. Còn ở Lục xứ mà thứ nhất là ở Tam truyền không thấy mặt loại thần, lại thấy Thiên không thừa Tuần không thì mưu lo đó hư dối, không có thật. Tam truyền thấy có cả Đinh Mão thì nên động chứ chẳng nên tĩnh. Bằng Can Chi thừa vượng thần, tức Can với Can thượng thần tử hòa, Chi với Chi thượng thần tử hòa thì nên tĩnh mà chẳng nên động. Tự Can truyền Chi cách tất mình đến cầu người. Còn tự Chi truyền Can cách tất người đến cầu mình. Sơ tác Hình và Mạt tác hợp là trước khó mà sau dễ. Còn Sơ tác hợp mà Mạt tác Hình thì trước dễ mà sau khó... Tam truyền đệ khắc Can cách: sự tuy nhỏ mà chung kết bị sai, trái . Sơ truyền là Thái tuế hay Ngoạ kiện thì nên việc lớn. Còn Tam truyền bình thường nhưng thừa cát tướng thì nên việc nhỏ. Sơ truyền khắc địa bàn thì sự việc khởi nên do Nam tử, tại bên ngoài. Còn địa bàn khắc Sơ truyền thì sự việc khởi lên do Nữ nhân, tại bên trong. Tri nhất khóa sự khởi do đồng bọn, đồng xóm. Chi khắc Can lời nói chân thành, Can khắc Chi lời nói xảo ngụy. Tam truyền thuận, Quý nhân cũng thuận tất sự việc xuôi thuận. Tam truyền nghịch, Quý nhân cũng nghịch tất sự việc đảo ngược. Thiên hỷ gặp Tuần không là điềm bị nhục, bằng chẳng gặp Tuần không thì sở cầu được vẻ vang.

TIẾT 7

CHIÊM QUAN LỘC**XEM QUAN CHỨC, LƯƠNG LỘC**

Chiêm quan lộc là xem về quan chức và lương lộc. Chiêm quẻ cho quan văn thì quan sát Thanh Long, cho quan võ xem xét Thái thường. Lại xem xét cả Quý nhân, Chu tước và Bạch hổ. Bởi Quý nhân là tượng của người sang trọng có quyền tước đứng đầu, Chu tước chủ sự văn thư, Bạch hổ là sứ giả hiệu triệu và chủ sự quyền uy. Còn về phương diện Thần sát thì trọng Thái tuế, Ngoạt tướng, Can đức, Thiên mã, Dịch mã. Bởi Thái tuế là ngôi thần chí tôn, chí đại gồm cả Năm Tháng Ngày Giờ, Nguyệt tướng là vị thần phúc đức, Can lộc là vị thần ban trợ phúc lộc, và Thiên mã cũng như Dịch mã đều chủ sự tiến lên, phát động; toàn là những yếu tố trong sự cầu quan lộc. Đại khái chỗ vui mừng là thấy có hào Quan, Can lộc, Ấn, Thụ, Hiên xa (Tuất vi Ấn, Mùi vi Thụ, Mão vi Hiên xa). Chỗ kỵ là gặp Tuần không, Xung, Mộ. Sở chủ là Bản mệnh và Hành niên gọi chung là Niên Mệnh).

- Phàm Can thượng thân với Sơ truyền có thừa Can đức, Can lộc, hoặc tác Quan quý thừa cát tướng là quẻ rất tốt trong vụ cầu quan lộc. Còn như Can thượng thân với Sơ truyền đều thừa hung tướng, hoặc thần tướng tuy tốt song gặp Xung, Mộ, Tuần không là quẻ bất lợi cầu Quan lộc.

Sau đây là những quẻ ứng các điều rủi do trong vụ cầu hỏi về Quan lộc: Can thừa Thiên la, Chi thừa Địa võng, Sơ truyền thừa La Võng, Niên Mệnh thừa Tang môn, Điều khách ấy là quẻ người bị chế ngự khó khăn. Và như Sơ truyền lấy tại Can thì bị khó người bên ngoại, bằng lấy tại Chi thì khó người bên nội. Can thượng thân chính là Can Mộ tác Sơ truyền thừa thần tướng chẳng tốt, thứ nhất là thừa Bạch hổ, hoặc thừa Can lộc tác Bế khâu, mà Trung Mạt bị Tuần không, Niên Mệnh thừa Bệnh phù, quẻ như vậy nếu nhẹ cũng bị bệnh tật, còn nặng thì bị bất chắc, biến cố thành linh. Tam truyền đệ khắc Can cách mà không có Can đức giải cứu, hoặc quẻ thấy Chu tước tác Bế khâu là quẻ bị luận hoặc bị hỏi tội. Can đức, Can lộc và hào Quan đều bị Tuần không, Niên Mệnh lại thừa sao Thiên không hoặc thừa hung tướng là quẻ bị truất mất địa vị. Can lộc lâm Chi (nếu tọa Mộ nữa càng xấu) mà không có hào Quan cùng Can đức giải cứu là quẻ lỗi lầm làm khuyết gãy nhiệm sự mà phải trốn tránh.

Như chiêm hỏi về sự thuyền chuyển mau hay chậm tất xem tại Thanh Long nếu là quan văn, và xem tại Thái thường nếu là quan võ. Nếu quẻ có Long Thường lâm Can Chi thì hãy ngẩng đầu lên mà đợi tin tốt đang bay tới nơi. Nếu Long Thường không lâm Can Chi thì coi nó gia lâm cung địa bàn nào, và do cung địa bàn đó mà định Năm hoặc Tháng thuyền chuyển. Nếu từ cung địa bàn đó tính thuận tới mà gặp Can trước thì định kỳ Năm thuyền chuyển, bằng gặp Chi trước thì định kỳ Tháng thuyền chuyển. Ví dụ: trong quẻ thấy Thanh Long lâm Hợi địa bàn thì đoán là Năm Nhâm hay Tháng Nhâm thì thuyền chuyển, bởi Can Nhâm ký tại Hợi, và nếu là ngày Giáp Thìn thì đoán năm Nhâm thuyền chuyển chúc vì từ Hợi địa bàn đếm thuận tới tất gặp Can Giáp trước (gặp Can trước nên định kỳ năm); nhưng nếu là ngày Ất Sửu thì định tới Tháng Nhâm sẽ thuyền chuyển quan lộc, vì từ Hợi đếm

thuận tới tất sẽ gặp Chi Sửu trước (gặp Chi trước nên định kỳ Tháng). Nên chú ý định kỳ thường ứng theo Can ký hơn Can vị, Can ký như Bính Mậu ký tại Tý, Tân ký tại Tuất... Còn Can vị là ngôi Can tính theo Ngũ hành và Âm Dương tỷ hòa như Ất không ký tại Mão, song Ất và Mão đồng thuộc Âm mộc, vậy Mão là Can vị của Ất. Tuy nhiên nếu quả thấy Long Thường lâm Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn thì phải dùng Can vị, vì 4 cung này không có Can ký. Vậy Mão phải định kỳ tại Ất, Dậu định kỳ tại Tân, Tý định kỳ tại Nhâm, Ngọ định kỳ tại Bính, bởi Dậu tân đồng thuộc Âm kim, Tý Nhâm đồng thuộc Dương Thủy, Ngọ Bính đồng thuộc Dương hỏa, Mão Ất đồng thuộc âm Mộc. Lại xem như Long Thường thừa Thần sinh Can thì sự chuyển ở nội bên trong (trong quận, trong Tỉnh), bằng Can sinh Long Thường thừa thân ắt chuyển ra bên ngoài (khỏi ty quan, đi quận xa, tỉnh xa, miền xa xôi). Phàm Can lộc gia lên cung địa bàn nào là nơi ăn lộc rất tốt ở về phương hướng đó, hoặc được chuyển về phương hướng có Thiên lộc gia lâm mà không gặp Tuần không là Đại phúc.

(Chú ý: Phép tính định kỳ Năm với Tháng chuyển trên, theo sự hiểu biết của tôi vẫn chưa tỏ tường, chưa chính xác. Vậy học giả và các bạn chiêm quẻ nên khảo nghiệm điều này).

Nghe tin báo thăng thiên (thuyền chuyển) song chẳng biết tin ấy hư thật như thế nào tất cũng nên chiêm đoán cho rõ vậy. Như thấy Khóa Truyền tốt mà Thái Tuế ở trước Can hoặc Can thừa Thiên hỷ cùng Chu tước là tin báo ấy có thật (Từ Can kể 1 đếm thuận tới 6 cung có gặp Thái tuế, ấy là Thái tuế đứng trước Can. Bằng không gặp tức là Thái tuế đứng sau Can). Trái lại Khóa Truyền chẳng tốt mà Thái tuế ở sau Can hoặc Can ngộ Tuần không thừa Huyền vũ là tin báo ấy hư giả.

Sau đây còn những quẻ rất tốt trong sự chiêm hỏi Quan lộc: Thái tuế hay Ngoạt kiện lâm Can lại được phát dụng làm Sơ truyền là quẻ rất hiển hách. Tam truyền có đủ Quan và Ấn (hào Quan quý và Tuất), Lộc mã lâm Can. Quý nhân Đẳng thiên môn (lâm Hợi địa bàn). Thần tàng sát một. Những cách đó lại chiêm nhằm ngày Giáp Tý hay Canh Dần mà gặp Phục ngâm quái thì thật là đại cát, điềm được quan cao lộc hậu, tốt mãi lâu xa, chẳng có giới hạn vậy.

TIẾT 8

CHIÊM TÀI VẬT

XEM VỤ CẦU TIỀN TÀI, VẬT DỤNG

Phàm chiêm hỏi vụ cầu tiền tài, vật dụng, cần xem xét 3 chỗ: hào Thê tài, sao Thanh Long, và Âm tài. Thê tài là chữ bị Can khắc. Thanh Long chính yếu là Thanh Long thừa thân. Âm tài là chữ sinh hào Thê tài tức hào Tử tôn vậy. Mộ của hào Tài cũng gọi là Âm tài, như ngày Bính chiêm thì Thân là hào Tài, và Thân kim tất Mộ tại Sửu, vậy Sửu là Âm tài.

Phàm chiêm cầu tài mà gặp các quẻ sau đây ắt được vui mừng thành tựu: Tam truyền thấy có hào Tài. Niên Mệnh thượng thân tác Tài. Thanh Long lâm Can Chi mà Thanh Long thừa thân lại chính là Can sinh. Tại Can Chi Niên Mệnh thấy có chữ thiên bàn tác Âm tài. Sơ truyền thừa Thanh Long và tác Âm tài, Thanh Long âm thân tác Tài, nếu lâm Lục xứ rất chắc. Lại còn có những quẻ đặc sắc hơn là như Can khắc Sơ, rồi Sơ khắc Trung, Trung khắc Mạt thì gọi là Cầu tài đại hoạch cách (cầu được rất nhiều tài vật). Hoặc trong Tam truyền thấy có Can lộc hay Mệnh lộc, một lộc đó bằng nghìn tài. (Can lộc cũng gọi là Nhật lộc hay Thiên lộc, tính theo Can của Ngày, như ngày Ất thì Mão là Can lộc. Còn Mệnh lộc là Lộc tính theo Can Năm của tuổi vận nhân. Như vận nhân tuổi Canh Tý thì Mệnh lộc tại Thân, vì Canh thì Lộc tại Thân).

Phàm Tam truyền tác Tài cục hoặc toàn là 3 hào Tài thì gọi là Tài phản hóa Quỷ cách. Tam truyền tác Quỷ cục hoặc toàn là 3 hào Quỷ thì gọi là Quỷ phản hóa Tài cách, Sơ truyền vượng tướng tác Tài lại cùng với Thiên tướng tương sinh, tương hợp, tỷ hòa thì gọi là Tài thần sinh vượng cách. Trong Lục xứ có hào Tài nhưng gặp Tuần không. Hào Tài chẳng nhập Truyền mà Thanh Long lại tọa Mộ hay nhập miếu (hễ Thanh Long lâm Dần gọi là Long nhập miếu). Thanh Long thừa Tuần không thiên bàn và Can thượng thân với Chi thượng thân tỷ hòa, tức là tác Huỳnh đệ khắc Tài...Phàm chiêm gặp các cách quẻ trong đoạn này là tượng điềm cầu tài chẳng được.

Tuy cầu được Tài vật song có dễ có khó. Chi sinh Can thì cầu được dễ, bằng Chi khắc Can thì tất khó. Sơ tác Tài cầu dễ. Mạt tác Tài tất khó. Tài lâm Can dễ, Can thân lâm Tài thì khó. Can đức, Can lộc Phát dụng Sơ truyền cầu dễ. Gặp quẻ Phản ngâm hay Phục ngâm khó. Chi truyền Can dễ, Can truyền Chi khó. Can thượng thân với Chi thượng thân tỷ hòa dễ, bằng tương khắc khó. Cầu trước khó mà sau dễ là bởi Sơ tác Quỷ còn Trung Mạt tác Tài, vậy nên hoãn cầu. Trái lại trước dễ mà sau khó là bởi Sơ tác Tài, còn trung Mạt tác Quỷ, vậy nên mau mau đi cầu.

Phàm muốn biết cầu tài vật được nhiều hay ít thì xem như sau: hào Tài vượng tướng thì cầu được nhiều, bằng hưu-tù-tử thì cầu được ít. Sơ tác tài cầu được nhiều, Trung Mạt tác Tài thì cầu được ít. Loại thân có mặt ở trong Tam truyền hay ở Can Chi Niên Mệnh cầu được nhiều (như cầu vàng bạc mà thấy có Dậu, cầu y phục mà thấy có Mùi hay Thái thường...) bằng không thấy có loại thân thì cầu được ít. Thái tuế tác Tài thừa Thanh Long cầu được nhiều, còn Can với Giờ chẳng thừa Thanh

Long mà lại thừa Đại hao, Tiểu hao ắt cầu được ít (Giờ là tên của Giờ đang chiêm quẻ. Đại hao: năm Tý khởi an Đại hao tại Ngọ rồi thuận tính tới năm Sửu tại Mùi...và năm Hợi tại Tý. Tiểu hao: năm Tý khởi an Tiểu hao tại Tý rồi tính thuận tới năm Sửu tại Ngọ ...và năm Hợi tại Thìn).

Phàm hào Tài vượng tướng nhưng lâm Tuần không là quẻ tay không mà cầu được tài vật. Tài thừa Thái âm là vô tâm mà gặp tài vật.

Muốn chọn phương hướng đi cầu tài thì coi Thanh Long gia lâm cung địa bàn nào tất nên đi về hướng của cung địa bàn ấy (như thấy Thanh Long lâm Tý địa bàn thì Tài vật ở tại chính Bắc).

Như chiêm hỏi vụ đòi nợ thì lấy Chi làm chủ nợ và lấy Giờ làm người thiếu nợ. Chữ thiên bàn trên cung Giờ gọi là Thời thượng thần. Đòi được là gặp những quẻ có Thời thượng thần khắc Can. Can thượng thần sinh Chi, hoặc tất cả đều tử hòa, hoặc tất cả đều thừa cát tướng, hoặc Chi thượng thần khắc Thời thượng thần.

Phàm đi vay nợ thì ngày Dương xem xét tại Can thượng thần, ngày Âm xem Chi thượng thần. Như gặp Sửu Dân thừa cát tướng ắt người đưa tiền cho mượn liền. Gặp Tý ngộ có sự chậm khó qua loa. Gặp Dậu hay Tuất có hy vọng sơ sơ. Gặp Thân Mùi bị cự tuyệt. Gặp Hợi Tý bị phụ nhân giận trách. Nếu quẻ thấy có loại thần nhập Truyền, hào Tài vượng tướng tất vay mượn được chắc chắn, bất tất phải xem Can Chi thượng thần.

Chiêm đồ bác lấy Can làm khách đến đánh, lấy Chi làm chủ. Vậy quẻ thấy Chi thượng thần khắc Can thượng thần thì chủ thắng, bằng Can thượng thần khắc Chi thượng thần thì khách thắng.

Như người có chiêm hỏi vụ cầu tài bất chính thì xem Tam truyền. Như thấy Sơ tác Quỷ và Mạt tác Tài, hoặc Truyền Quỷ hóa Tài, hoặc Huyền vũ thừa Tài...đều là quẻ có kết quả may.

TIẾT 9

CHIÊM HÀNH NHÂN**XEM NGƯỜI RA ĐI, NGƯỜI ĐÃ ĐI**

Chiêm hành nhân là quẻ xem người đã ra đi, phải phân biệt đi xa hay đi gần, đi đã lâu hay mới ra đi. Rồi quan sát loại thần cùng các thần sát để biết người đã đi sẽ về hay không về, hoặc chừng nào về.

Như người ta mới ra đi, muốn biết chừng nào về phải lấy Giờ lúc người đi bước ra cửa gia lên Chi của Ngày đang chiêm quẻ để thuận bổ Thiên bàn và địa bàn, rồi coi Thiên cương Thìn gia lên cung Địa bàn nào mà đoán định lúc trở về tới nhà. Thí dụ: ngày hôm qua hành nhân bước ra cửa nhằm giờ Tỵ và ngày hôm nay xem quẻ là ngày Sửu tất phải lấy Tỵ gia lên Sửu địa bàn rồi thuận bổ tới ất gặp Thiên cương Thìn gia lên Tý địa bàn, vậy đoán tới ngày Tý hành nhân sẽ trở về, hoặc tới giờ Tý ngày hôm nay hành nhân trở về tới nhà.

Như hành nhân đi đã lâu mà ở gần thì xem trong quẻ coi Thiên cương Thìn ở đâu. Như Thiên cương gia Dần Thân Tỵ Hợi địa bàn là hành nhân chưa động thân, còn đang ở tại nơi đó. Như thiên cương gia Tý ngọ Mão Dậu địa bàn là về mới tới nửa đường. Như Thiên cương gia Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn sắp về tới nhà liền.

Như hành nhân đi đã lâu ngày mà ở chốn xa: thì phải quan sát Tứ khóa và Tam truyền để biết về hay không về. Những quẻ sau đây đều ứng điểm sẽ về: Can Mộ tác Sơ truyền, hoặc Can Mộ lâm Can, hoặc Can Mộ lâm Chi, hoặc Thiên Dịch mã lâm Chi, hoặc loại thần ứng về hạng người của hành nhân lâm Chi, hoặc Thiên cương lâm Can Chi, hoặc Bản mệnh của hành nhân tác Sơ truyền, hoặc Can tuyệt tác Sơ truyền, hoặc Sơ truyền tác Quan quý, hoặc Sơ chính là Can thần và Mạt chính là Chi thần, hoặc Mạt truyền lâm Can Chi, hoặc Mạt truyền tác Can Mộ, hoặc Mạt truyền là Mộ của Thiên Dịch mã, hoặc Mạt truyền là Tuất gia Mão hay Dậu, hoặc trong Tam truyền có loại thần mà chẳng bị Tuần không, hoặc trong Tam truyền có Du đô tọa Mộ (như ngày Giáp mà thấy Sửu làm Du đô gia Thìn địa bàn), hoặc loại thần tác Sơ truyền, hoặc loại thần thừa Thiên Dịch mã tọa Mộ, hoặc Bạch hổ thừa Thiên Dịch mã (Thiên mã, Dịch mã).

Như chiêm gặp các quẻ kể trên và muốn biết lúc nào về phải coi sao Du đô gia lên cung địa bàn nào. Ví dụ: ngày Canh tất Tý là Du đô, nếu Tý gia Dần địa bàn thì đến tháng Dần, ngày Dần về tới, nếu Tý gia Thân địa bàn thì đến tháng Thân hoặc ngày Thân về tới. Bằng như chiêm không gặp các quẻ đã kể trên chắc là hành nhân chẳng về.

Không luận là nhập Truyền hay chẳng nhập, cứ thấy Thiên cương thừa Chi mã hay Thiên mã là hành nhân về tới trong ngày hiện tại. Hoặc Dụng thời (là giờ chiêm quẻ) tác Sơ truyền với ngày Dương gặp quẻ Phục ngâm có Đinh mã hay ngày Âm gặp quẻ Phục ngâm có Đinh mã mà Đinh mã phùng Hình khắc ất hành nhân về tới tức khắc (Đinh là Tuần Đinh. Mã là Thiên mã tính theo Tháng, và Chi mã tức Dịch mã tính theo Ngày).

Như hành nhân đi đã lâu mà tuyệt không có tin tức chi, nhưng ở Khóa Truyền chẳng kham xét rõ thì hay dùng cách tính như sau:

+ Hễ thấy Quý nhân thuận hành thì cách tính phải lưu chuyển theo chiều thuận, bằng thấy Quý nhân nghịch hành thì cách tính phải lưu chuyển theo chiều nghịch. Khởi đầu từ thiên bàn Can ký lưu chuyển lần tới địa bàn Can ký để coi có gặp Mão địa bàn hay Dậu địa bàn chẳng. Như có gặp mà thấy chữ thiên bàn trên Mão Dậu đó không khắc Can mà cũng không khắc Hành niên của hành nhân thì chắc chắn hành nhân sẽ trở về. Vậy căn cứ tại các cung địa bàn có thừa Đại tướng quân, Thái tuế, Ngoạt kiên và Can mà định thời kỳ về tùy theo hành nhân ở xa hay gần. Nếu hành nhân ở xa ngoài 3000 dặm thì dùng cung địa bàn có thừa Đại tướng quân, ở xa 1000 dặm thì dùng cung địa bàn có thừa Thái tuế, ở xa ngoài 500 dặm thì dùng cung địa bàn có thừa Nguyệt kiến, ở ngoài 100 dặm thì dùng cung địa bàn có an Can. Ví dụ: cung địa bàn đó là Thân ất đến năm Thân hoặc ngày Thân hành nhân sẽ về tới nhà. Phép tính này rất ứng nghiệm chẳng hề sai (Thiên bàn Can ký: là chữ thiên bàn có đồng một tên với cung địa bàn có an Can, như ngày Giáp thì Dần thiên bàn gọi là thiên bàn Can ký. Còn địa bàn Can ký chính là cung địa bàn có an Can. Theo cách tính trên tùy theo Quý nhân thuận nghịch mà lưu chuyển, lập thành như vậy: ngày Giáp thì lưu chuyển từ Dần thiên bàn cho tới Dần địa bàn coi có gặp Mão hay Dậu địa bàn chẳng. Ngày Ất thì lưu chuyển từ Thìn thiên bàn tới Thìn địa bàn, ngày Bính Mậu thì lưu chuyển từ Tỵ thiên bàn tới Tỵ địa bàn...Đại tướng quân: các năm Hợi Tý Sửu an Đại tướng quân tại Dậu thiên bàn, các năm Dần Mão Thìn an tại Tỵ thiên bàn, các năm Tỵ Ngọ Mùi an tại Mão thiên bàn, các năm Thân Dậu Tuất an tại Ngọ thiên bàn. Thái tuế là tên Năm hiện tại. Ngoạt kiên là tên Tháng hiện đang chiêm quẻ).

Mẫu quẻ: ngày Mậu Tuất, nguyệt tướng Dần, giờ Hợi, Năm Thìn, hành nhân Nữ 32 tuổi, Hành niên tại Sửu, đi xa cách 3000 dặm.

<u>Can Mậu</u> <u>Đ.b Can ký</u>	Thân Tỵ đ.b	Dậu	Tuất	Hợi	
Thìn đ.b	Mùi Quý nhân	Quý nhân thuận hành		Tý Dậu đ.b	Đại.t. quân
	Ngọ Mão đ.b			Sửu	Chi Tuất
<u>Thiên.b can ký</u>	Tỵ	Thìn Sửu đ.b	Mão	Dần	

Ngày Mậu tất an Can Mậu tại Tỵ địa bàn, vậy nên gọi Tỵ thiên bàn là thiên bàn Can ký và gọi Tỵ địa bàn là địa bàn Can ký. Theo phép tính đã chỉ thì phải lưu chuyển thuận, vì Quý nhân lâm Thìn địa bàn là chỗ thuận hành. Vậy từ Tỵ thiên bàn lưu thuận cho tới Tỵ địa bàn trải qua bốn cung là Dần Mão Thìn Tỵ địa bàn và có gặp Mão địa bàn. Và chữ thiên bàn trên Mão này là Ngọ Hỏa không khắc Can Mậu thổ mà cũng không khắc Hành niên Sửu thổ, cho nên quyết chắc là hành nhân sẽ trở về. Hành nhân đi xa ngoài 3000 dặm mà trong quẻ thấy Đại tướng quân Tý gia Dậu địa bàn, vậy tới năm Dậu hay tháng Dậu hoặc ngày Dậu hành nhân trở về. Nếu theo quẻ trên mà hành nhân là người Nam 31 tuổi Hành niên tại Thân kim bị Ngọ Hỏa khắc tất không trở về.

Trái lại, nếu trong khoảng các cung lưu chuyển trải qua chẳng gặp Mão Dậu địa bàn, hoặc gặp những chữ thiên bàn trên Mão Dậu đó khắc Can và khắc Hành niên của hành nhân thì người ở biệt luôn nơi tha phương.

Như hành nhân đi đã lâu, nay muốn biết đang ở tại phương nào thì dùng chữ thiên bàn trên cung Hành niên của hành nhân mà đoán. Như ở quẻ kiểu mẫu trên, chữ thiên bàn trên cung Hành niên là Thìn; vậy hành nhân đang ở tại phương Thìn (Đông nam, gần bên Đông hơn). Còn muốn biết hành nhân ở cách xa bao nhiêu dặm đường thì cộng hai số của hai chữ thiên bàn tại Bản mệnh và tại Hành niên, rồi nhân với 10 nếu độ chừng hành nhân ở gần, và nhân với 100 nếu độ chừng hành nhân ở xa. Lại xem hai chữ thiên bàn đó nếu vượng tướng phải đoán gia bội là thêm bằng 2 lần số đã nhân. Thí dụ: chữ thiên bàn tại Bản mệnh là Tý số 9 và chữ thiên bàn tại Hành niên là Hợi số 4, vậy cộng 9 với 4 bằng 13, và như ước lượng ở gần thì lấy 13 nhân với 10 được 130 dặm. Bằng như ước lượng ở xa thì lấy 13 nhân với 100 được 1300 dặm. Nếu quẻ này chiêm nhằm mùa Đông thì Tý Hợi vượng khí, nhằm mùa Thu thì Tý Hợi tướng khí tất đoán bằng 2 lần số đã nhân, tức 260 nếu ở gần và 2600 dặm nếu ở xa.

Sau đây là những quẻ ứng điềm bất lợi cho hành nhân khi trở về: Lúc về bị bệnh là bởi Mạt truyền tác Can Mộ thừa Bạch hổ. Khi về chẳng có được tài vật gì là bởi Niên Mệnh thượng thân và Tam truyền chẳng có hào Tài, hoặc có hào Tài nhưng bị Tuần không, hoặc hào Tài thừa Huyền vũ. Trở về mà chẳng hài lòng thỏa dạ là bởi Niên Mệnh thừa Bại thân (tức Mộc dục tính theo Trùng sinh cục), hoặc Quý nhân lâm Tuần không địa bàn, hoặc Thành thân hay Thiên hỷ lâm Tuần không địa bàn.

Sau đây là các quẻ hành nhân không trở về: Can khắc Sơ truyền, hoặc Sơ truyền chính là Can mộ, hoặc Sơ truyền gặp Tuần không, hoặc loại thân gặp Tuần không, hoặc Thiên mã cùng Chi mã gặp Tuần không, hoặc Chi mã gia Trùng sinh địa bàn, hoặc Chi mã cùng với địa bàn tác Lục hợp.

Như hành nhân lưu trú tha phương không về được thì hãy xem loại thân thừa Thiên tướng nào để đoán ai là người cầm chân hành nhân ở lại. Thí dụ hành nhân là Truyền tín viên (người đi phát thư) tất loại thân chính là Thân, Như thấy Thân thừa Quý nhân thì bị hạn quan chức cầm chân, thừa Thái âm hay Thiên hậu thì bị phụ nữ cầm chân...

Hành nhân ra đi gặp chỗ đất an vui quá không ưng trở về là bởi loại thân tự gia Trùng sinh địa bàn hoặc gia đế vượng địa bàn.. Như Thân kim gia Tỵ địa là tự gia Trùng sinh, hoặc Thân gia Dậu địa là tự gia Đế vượng. Như Dần mộc gia Hợi Mão, như Mùi thổ gia Thân Tý...

Hành nhân về đến nửa chừng dừng lại không về nhà là bởi Hành niên của hành nhân thừa Bệnh phù, hung tướng, Mã ngộ Tuần không (Thái tuế đếm nghịch lại một cung là Bệnh phù, như năm Tý thì Hợi là Bệnh phù).

Hành nhân bị bệnh chết nơi tha phương là bởi Bản mệnh của hành nhân thừa Can mộ, Bạch hổ, gặp Tuần không, lâm Tuyệt.

Hành nhân tuy chưa về nhưng gửi tin về cho nhà biết trước là bởi quẻ có Tín thân hoặc Tuyệt thân phát dụng làm Sơ truyền (Tín thân: tháng Giêng tại Thân, tháng 2 tại Tuất, tháng 3 tại Dần, tháng 4 tại Sửu, tháng 5 tại Hợi, tháng 6 tại Thìn, tháng 7 tại Tỵ, tháng 8 tại Mùi, tháng 9 tại Tỵ, tháng 10 tại Mùi, tháng 11 tại Thân và tháng 12 tại Tuất).

Hành nhân tuy có gửi tin về, nhưng tin ấy chẳng tới nhà là bởi quẻ thấy có Tín thần lâm Lục xứ song bị Tuần không.

Hành nhân không gửi thư tín nhưng người nhà bỗng nghe tin đồn về hành nhân tất nên biết tin đồn đó thật hay giả. Nếu quả là tin tức xác thật thì ở Lục xứ không thấy có Man ngữ hoặc thấy loại thần tác Tín thần, hoặc Can thượng thần chẳng khác Chi thượng thần (Man ngữ : tháng Giêng khởi tại Ngọ, rồi thuận hành tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Thân...Tháng Chạp tại Tý). Trái lại tin đồn đó không có sự thật là bởi thấy Âm Không Hồ Xà thừa Thìn Tuất lâm Can.

TẾT 10**CHIÊM ĐÀO VONG****XEM VỤ TRỐN ĐI MẤT**

Chiêm đào vong là xem vụ trốn mất phải biết lâu hay mau kể từ lúc kẻ trốn đi cho tới khi chiêm quẻ. Từ 1 ngày cho tới 3 ngày là mau, quá 3 ngày tức là từ 4 ngày trở đi là lâu.

Như cha quá 3 ngày thì chính cung địa bàn có thừa Can đức là nơi người quân tử đang ở, và chính cung địa bàn có thừa Chi hình là nơi kẻ tiểu nhân đang ở. Như vậy tất phải hiểu người đang trốn lánh đó là hạng quân tử hay tiểu nhân. Quân tử là nói hạng quan chức, phú Quý; còn tiểu nhân là nói về hạng thường dân chứ không phải luận về tính tình. Thí dụ: chiêm quẻ nhằm ngày Giáp Tý thì Dần là Can đức và Mão là Chi Hình. Và trong quẻ thấy Dần lâm Ngọ địa bàn là người quân tử đang trốn tại chính Nam, còn Mão lâm Mùi địa bàn là tiểu nhân trốn tại Tây nam.

Nếu người trốn đã quá 3 ngày thì không luận đến Hình Đức mà phải tìm loại thần, như người trốn đi thuộc hàng con cái hay bằng hữu thì tìm xem Thiên hợp, thuộc hàng anh chị em thì phải tìm xem Thái âm, thuộc hàng nô tỳ thì phải tìm xem Thiên không...Cung địa bàn thừa loại thần là nơi kẻ trốn lánh đang trú ngụ, hãy đến phương hướng ấy mà tìm kiếm. Như loại thần lâm Can là do người ngoài đa lại, bằng lâm Chi thì tự lại. Sơ truyền thừa Can đức hoặc Sơ truyền với loại thần tác Tam hợp hay Lục hợp cũng tự lại. Như ở Tam truyền thấy có loại thần chẳng bị Tuần không ắt tìm được người trốn lánh. Chiêm gặp Hồi hoàn cách cũng tìm gặp. Còn ở Khóa Truyền chẳng thấy có loại thần, hoặc có mà bị Tuần không ắt đi tìm kiếm chẳng thấy. Loại thần thừa Đinh thần hoặc thừa Thiên Dịch mã cũng tìm chẳng gặp. Loại thần thừa Tử khí sát, Tử thần, Mộ thần, lại thừa cả hung tướng thì kẻ trốn tuy thông thả lại, nhưng giữa đường bị tật bệnh hoặc gặp sự bất trắc, thành thử kết cuộc chẳng tìm thấy được.

TIẾT 11

CHIÊM ĐẠO TẠC**XEM VỤ TRỘM CƯỚP**

Đạo tặc nói chung là các vụ trộm cướp, mất mát tiền bạc, đồ vật. Chiêm đạo tặc chuyên xét đến Huyền vũ, Huyền vũ thừa thân, Đạo thân (tức Huyền vũ âm thân), và Đạo âm thân (là chữ thiên bàn ở nơi cung địa bàn nào cùng một tên với Đạo thân). Trước xem có bắt được chăng, rồi sau mới luận đến đại yếu.

Sau đây là những quẻ không thể bắt được kẻ trộm cướp: Can Chi thừa Khôi Cương (Tuất Thìn) mà tên quẻ là Trảm quan khóa. Hoặc hào Quỷ nhập Tam truyền mà có thừa Long Hợp Âm. Hoặc Đinh Mão tác Sơ thừa Thái âm. Hoặc Huyền vũ , Đạo thân, Đạo âm thân, ba vị này đều tử hòa, tương sinh. Hoặc Đạo thân thừa cát tướng. Hoặc Đạo thân gặp Tuần không mà Thiên bàn với địa bàn tử hòa. Hoặc Huyền vũ thừa Dương nhận và lâm Mão Dậu địa bàn (Dương nhân: ngày Giáp tại Mão, ngày Ất tại Thìn, ngày Bính Mậu tại Ngọ, Ngày Đinh Kỷ tại Mùi, ngày Canh tại Dậu, ngày Tân tại Tuất, ngày Nhâm tại Tý, ngày Quý tại Sửu). Hoặc Huyền vũ thừa thân khác Can. Phàm chẳng gặp những quẻ như trên mới có thể tìm bắt được kẻ đạo tặc, vậy xem coi đạo tặc đang ở nơi nào để đi kiếm bắt.

Muốn biết đạo tặc đang ở nơi nào thì xem xét Đạo thân. Như Đạo thân là Tý thì kẻ trộm ở phương Bắc, tại địa phương có đầm nước, bên Đông có cầu bến mô mả, ruộng nương; bên Tây có đường lề ruộng, lâu đài. Phía trước có Miếu thần. Trong nhà kẻ trộm đang ở có người phụ nữ kêu khóc, sầu bi. Như Đạo thân là Sửu: Đạo tặc ở phương Đông Bắc nhưng gần Bắc hơn Đông, một bên huyện ấp, trong miếu hoặc trong kho lẫm. Và nếu nơi đó có quan hệ đến đồng không mông quạnh ất nó ở giữa khoảng cầu bến với mô mả ruộng nương. Như Đạo thân là Dần: Đạo tặc ở tại phương Đông bắc nhưng gần Đông hơn gần Bắc, ở trong rừng cây hoặc tại nhà bán rượu, trước cửa có cây liễu khô cành, một bên có chùa miếu. Như Dần có thừa Quý nhân thì kẻ trộm ở tại nhà của hàng thơ lại. Như Đạo thân là Mão: Đạo tặc ở tại phương Đông, trong rừng cây lớn hoặc rừng trúc, một bên có chùa đền với đường nước quanh co, phía trước có thuyền xe hoặc nhà cửa của thợ mộc hay thợ đóng xe thuyền hoặc thợ làm đồ vật bằng tre trúc. Như Đạo thân là Thìn: Đạo tặc ở tại phương Đông nam, nhưng gần Đông hơn Nam, cách qua một dãy đồi núi nơi hang hố gò đồng, bên Đông có nước ao và bờ ao, một bên có khoảng đất tích chứa tượng thần hoặc ở tại nhà thợ vẽ. Như Đạo thân là Ty: Đạo tặc ở tại phương Đông Nam nhưng gần bên Nam hơn bên Đông, một bên lò nung đúc, mùa Đông thường có cây màu Lục, mùa Xuân có ngựa hí, mùa Thu có ve kêu. Nhà đó người đàn bà làm chủ. Như Đạo thân chính là Ngọ: Đạo tặc ở phương chính Nam, một bên tiệm bán sắt thép, trong có ngựa lừa, hoặc trong nhà cô đồng cô bóng. Như Đạo thân là Mùi: Đạo tặc ở tại phương Tây Nam mà gần Nam hơn Tây, trong vùng đất có mô mả, hướng về Đông 4 bộ, hoặc nơi có giếng suối, xóm đó có mục đồng ca hát, hoặc tại nhà buôn bán rượu, nhà đó nuôi súc vật, dê, thờ quỷ. Như Đạo thân là Thân: đạo tặc ở phương Tây nam, gần Tây hơn Nam. Gần thì nơi Châu, Huyện, Thành, chỗ cửa ải. Còn xa thì ở nơi thôn xóm đồng nội tại chỗ trọng yếu là nơi có đường đi

thông 4 mặt (ngã tư, ngã năm...), hoặc tại biên đình, khách quán có ngựa, ở một bên nhà tạc tượng bằng kim thạch. Như Đạo thần chính là Dậu: đạo tặc tại phương chính Tây, tại nhà bán rượu, một bên có gái hát xướng, tên đất có chữ Kim (như nói xã Kim tân, xứ Kim biên, bộ lạc Thiên Kim...), hoặc ở tại nhà của thợ chế bán keo sơn. Như Đạo thần là Tuất: đạo tặc ở phương Tây Bắc mà cận Tây, chỗ đó có Châu, Quận, dinh trại, tụ hội dân chúng từ nhiều nơi gần xa kéo đến, hoặc nơi nhà của bọn nô bộc hay binh lính, trước cửa có chó, heo. Như Đạo thần là Hợi: đạo tặc ở phương Tây bắc mà cận Bắc, gần bờ nước, phía trong có lâu đài, đình gác, trước cửa có tiểu nhi đuổi heo.

Trên đã trọn đủ 12 thiên bàn chỉ rõ từng chỗ ẩn náu của kẻ trộm cướp, theo phương hướng đó mà tìm bắt, không thể không trúng vậy. Tuy nhiên phải tường tận điều này: nếu thấy Đạo thần với địa bàn tương khắc thì kẻ đạo tặc chẳng có phương tiện ẩn náu lâu nơi đó; vậy cũng nên xem Đạo âm thần và cũng noi theo phương hướng của 12 thiên bàn đã chỉ dẫn ở trên mà tìm kiếm. Thí dụ: Đạo âm thần là Tý thì cũng xem như Đạo thần là Tý.

Khoảng cách của đạo tặc ở xa hay gần: Tuy đã biết phương hướng và nơi cư trú của đạo tặc, lại cũng phải biết nó ở cách xa bao nhiêu dặm đường. Vậy cũng xem tại Đạo thần hoặc tại Đạo âm thần, lấy hai số của thiên bàn và địa bàn mà cộng nhân hay chia tùy theo vượng-tướng-hư-tù-tử: như vượng thì lấy thiên bàn nhân với địa bàn, xong rồi lại nhân với 2, tướng thì lấy thiên bàn nhân với địa bàn, hư thì lấy thiên bàn cộng với địa bàn, tù và tử thì lấy thiên bàn cộng với địa bàn rồi chia cho 2. Thí dụ: Đạo thần là Tý số 9 gia lên địa bàn Hợi số 4. Tý là chữ thiên bàn thuộc thủy, Hợi cũng là chữ địa bàn thuộc thủy, được tính ra như sau:

- + Mùa Đông thủy vượng: $9 \cdot 4 \cdot 2 = 72$ dặm
- + Mùa Thu thủy tướng: $9 \cdot 4 = 36$ dặm
- + Mùa Xuân thủy hư: $9 + 4 = 13$ dặm
- + Mùa Hạ thủy tù và Tử Quý thủy tử: $(9 + 4) : 2 = 6,5$ dặm

Chỗ dấu tài vật: muốn biết đạo tặc chứa giấu tài vật tại nơi nào thì đi về phương được Đạo thần sinh, nhưng Âm sinh Dương và Dương sinh Âm. Ví dụ Đạo thần là Tý thuộc dương thủy tất sinh Mão là âm mộc, vậy đi về hướng Mão chính Đông. Đã biết phương hướng giấu rồi lại phải biết nơi chỗ dấu đích xác mới dễ tìm thấy vật. Như Đạo thần là Tý: vật giấu trong cây trúc, tre, hoặc trong thuyền xe. Đạo thần là Sửu Mùi: vật giấu trong Miếu thờ hoặc một bên thành hay lâu canh ở cửa cung. Đạo thần là Dần: vật giấu trong lò táo, hoặc dưới gạch ngói. Đạo thần là Mão: vật giấu nội trong lò nung, trong tủ, rong. Đạo thần là Thìn Tuất: vật giấu trong kho lẫm hoặc dưới bia đá. Đạo thần là Tỵ: vật giấu dưới trái nhà, mái nhà, dưới đá, chuồng nuôi súc vật hoặc trong ngòi rãnh. Đạo thần là Ngọ: vật giấu trong vườn hoa, vườn rau hoặc dưới tường vách. Đạo thần là Thân: vật giấu nơi chân tường hoa viên hoặc trong hang sâu, nhà xí. Đạo thần là Dậu: vật giấu trong cống rãnh có nước chảy hoặc trong đá vôi. Đạo thần là Hợi: vật giấu trong quan quách hoặc chôn dưới cột nhà.

Hang người của đạo tặc: muốn biết kẻ đạo tặc thuộc về hạng người nào phải xem Huyền vũ thừa thân, tức là Huyền vũ thừa chữ thiên bàn. Như thừa Tý: chính là hạng cồng đạo chứa chấp tài vật trộm cướp của thiên hạ. Thừa Sửu: là người nông phu, binh tốt. Thừa Dần là: công lại (chức quan phụ thuộc trong nha môn), đạo sĩ. Thừa Mão là nhà thuật sĩ, thầy tu. Thừa Thìn là kẻ hung ác, quân nhân. Thừa

Tý là người đầu bếp, người chuyên về nghề chụm đốt lửa. Thừa Ngọ là lễ khách, cô đồng, bà bóng. Thừa Mùi là đàn bà góa, đạo nhân (người tu có đạo thuật). Thừa Thân là công nhân, thợ bạc. Thừa Dậu là tỷ nữ hoặc người hay uống rượu. Thừa Tuất là người ăn xin, tăng đạo. Thừa Hợi như thừa Tý.

như Huyền vũ thừa thân vượng-tướng khí thì kẻ đạo tặc còn trai trẻ, khỏe mạnh, bằng hưu-tù-tử ắt là già yếu.

Số người trong bon đạo tặc: muốn biết rõ số tặc nhân được mấy người thì kể 1 tại Đạo thần rồi lưu thuận tới Huyền vũ thừa thân, đếm được mấy cung là có mấy kẻ đạo tặc. Thí dụ: Hợi là Đạo thần và Thìn là Huyền vũ thừa thân. Vậy kể 1 tại Hợi rồi lưu thuận tới 2 tại Tý, 3 tại Sửu, 4 tại Dần, 5 tại Mão, 6 tại Thìn. Bon tặc nhân có 6 người. Lại theo cách tính vượng-tướng-hưu-tù-tử mà tăng thêm hoặc giảm bớt số tặc nhân.

Hình trạng của đạo tặc: muốn rõ hình dáng của đạo tặc thì phải xem Huyền vũ thừa thân. Là Tý thì mặt nó đen, thân dài, quần áo đen. Là Sửu bụng lớn, miệng rộng, mặt coi xấu xa, có nhiều râu, thân hình coi vẻ đảm đang, mạnh mẽ, áo vàng. Là Dần người lùn thấp, tốt râu tốt tóc, mặc áo bông đẹp dễ màu xanh. Là Mão người gầy nhỏ, động tác hiền lương, áo xanh đậm, dạng người làm thầy thuốc, thuật sĩ. Là Thìn người mắt to, my thô, tóc dài, tướng mạo hung ác, áo vàng. Là Tỵ mình ốm mà dài, giỏi về ca khúc. Là Ngọ mình dài, mắt lé, cỡi ngựa, áo xanh. Là Mùi mắt lồi, đầu trắng, mình có tang chế, vợ nó giỏi ủ rượu, nấu rượu. Là Thân người mình dài, mặt trắng, ít tóc, có bệnh xụi, áo sắc trắng kèm màu vàng. Là Dậu thân hình thô cứng mà dài, mặt điểm tàn nhang nốt ruồi, áo màu trắng lẫn vàng. Là Tuất mặt xấu đen, áo màu vàng lẫn trắng. Là Hợi thân thể mập lù, mặt xấu, lng gù, quần áo lam lũ (rách dưới), tay cầm dù che ma.

Như đạo tặc chẳng phải một người mà có nhiều người thì các hình trạng trên chỉ vào kẻ trưởng thượng trong bon, tức kẻ cầm đầu.

Sai người đi bắt đạo tặc: như sai người đi bắt trộm cướp và muốn biết bắt được hay không được thì xem Câu trận thừa thân nếu thấy có ở Tam truyền, bằng không thấy có mới xem tại Mạt truyền. Nếu Câu trận thừa thân tác Can đức hay Dương nhận, hoặc Câu trận thừa thân khắc Huyền vũ thừa thân tất người sai đi sẽ thắng phục được tặc nhân. Trái lại nếu Câu trận thừa thân sinh Huyền vũ thừa thân ắt có vụ lo lót nên tặc nhân được thông thả. Huyền vũ thừa thân tác Dương nhận lại khắc Câu trận thừa thân ắt bị đạo tặc làm hại. Còn như Câu trận thừa thân tuy khắc Huyền vũ thừa thân, nhưng Câu trận thừa thân bị hưu-tù-tử, mà Huyền vũ thừa thân được vượng tướng, đó là bởi chúng quá đông và mình ít người nên không thể đối địch nổi với chúng; vậy phải cải cách lối bắt chúng, hoặc phải đem theo nhiều người mới có thể thắng phục chúng.

Như ở Tam truyền không thấy có Câu trận mới xem đến Mạt truyền, vì theo cựu pháp (phép cũ thời xa), trong vụ tìm đạo tặc lấy Sơ làm tang vật, Trung làm tặc nhân, Mạt làm quan lại. Như vậy là lấy Mạt truyền làm người đi bắt và lấy Trung truyền làm người trộm cướp. Rồi lấy Mạt đối với Trung mà tính xung khắc hưu tù tử y như phép trên để luận đoán sẽ bắt được hay không được.

Chọn người đi bắt cũng nên dùng phép chế Huyền vũ thừa thân, tức là dùng tuổi (Năm sinh) của người có được thiên Can khắc Huyền vũ thừa thân. Thí dụ: Huyền vũ thừa Dậu thiên bàn thì nên sai người nào có tuổi Đinh đi bắt, vì Đinh hỏa khắc chế được Dậu kim. Nhưng phải tránh Huyền vũ thừa thân với Can địa bàn tác Tam hợp hay Lục hợp. Như theo thí dụ đó thì chẳng nên sai người tuổi Bính mặc dù

Bính Hỏa cũng khắc Dậu kim, bởi Can Bính vốn ký tại Ty địa bàn, mà Ty với Dậu là Tam hợp. Hoặc như Huyền vũ thừa thần là Mão thì nên sai người tuổi Canh chứ chẳng nên sai người tuổi Tân mặc dù Tân kim cũng khắc Mão mộc, bởi vì Can Tân vốn ký tại Tuất địa bàn, mà Tuất với Mão tác Lục hợp, đã hợp với nó thì sao bắt nó được.

Như vụ đạo tặc đã xảy ra ở Năm Tháng lâu xa rồi, không biết phương hướng tất phải coi Thiên mục gia lâm cung địa bàn nào thì cứ đi về phương hướng của cung địa bàn đó mà tìm bắt ắt gặp (Thiên mục: mùa Xuân tại Thìn, Hạ tại Mùi, Thu tại Tuất, Đông tại Sửu. Có sách lại tính khác: Xuân tại Mão, Hạ tại Ngọ, Thu tại Dậu, Đông tại Tý).

Phàm quẻ thấy Huyền vũ gặp Nguyệt tướng thì gọi là Thái dương chiếu vũ, ấy là kẻ đạo tặc bị mặt trời chiếu soi nên bị bại lộ, hãy cấp tốc ra đi bắt nó.

TẾT 12

CHIÊM TỪ TỤNG

XEM VỤ THỪA KIẾN

Chiêm từ tụng là xem về vụ kiện tha, phải phân biệt nội ngoại. Nội là trong vòng gia đình kiện tha nhau. Ngoại là mình cùng người Dương kiện tha nhau.

Phàm chiêm nội tụng là người trong một gia tộc kiện tha nhau thì dùng Can làm tôn trưởng (người lớn) và dùng Chi làm ty ấu (người vai nhỏ). Còn chiêm ngoại tụng là mình và người Dương kiện tha nhau thì lấy Can làm nguyên cáo (người khởi kiện trước) và lấy Chi làm bị cáo (người bị kiện). Như không có sự đối đầu của hai bên kiện tụng thì kể Can là ông quan và kể Chi là mình. Biểu phân biệt như vậy rồi cứ xem Can Chi thừa hung cát, sinh khắc hay tử hòa mà biết bên nào thắng bên nào thua vậy. Đại khái như Can thừa Cát tướng mà Chi thừa hung tướng hoặc Can thượng thân khắc Chi thượng thân tất hạng tôn trưởng và nguyên cáo thắng. Bằng trái lại Can thừa hung tướng mà Chi thừa cát tướng hoặc Chi thượng thân khắc Can thượng thân thì ty ấu và bị cáo thắng. Còn như Can thượng thân với Chi thượng thân tử hòa mà chẳng thừa hung tướng thì vụ kiện có thể giải hòa được.

Đang lúc đấu tụng là gọi đơn kiện tụng thì xem Chu tước thừa thân. Như Chu tước thừa thân với Quý nhân thừa thân tương sinh, tương hợp hoặc tử hòa mà Sơ truyền sinh Can thì đơn tụng đó được chấp nhận, bằng trái lại thì đơn bị bác. Như đơn đã được chấp nhận rồi hãy xem đến Câu trện cho biết mình kiện được lý hay thất lý. Can khắc Câu trện thừa thân thì lý mình được thắng (kiện thắng), bằng Câu trện thừa thân khắc Can thì ngược lại.

Như quả thấy Thiên không lâm Chi mà Quan thần nhập truyền, hoặc thấy Can mộ lâm Chi mà lại Sơ sinh Can còn Mạt mộ Can (tự sinh đầu mộ Cách) là quả bị giam cầm. Gặp Thước thân ất ra khỏi chỗ giam cầm hoặc được ngoại hầu tra, nhưng nếu Thước thân hưu tù tử lâm tử tuyệt địa hay bị Tuần không thì không có hiệu quả (Quan thần: Xuân tại Sửu, Hạ tại Thìn, Thu tại Mùi, Đông tại Tuất. Thước thân: Xuân tại Ty, Hạ tại Thân, Thu tại Hợi, Đông tại Dần).

Như chiêm quả nhằm ngày Mậu Kỷ mà thấy Tam truyền có đủ Hợi Mão Mùi, ấy là Khúc trực cách tác Quỷ cục ất bị giam cầm. Câu trện thừa Dần Mão khắc Can hoặc Bạch hổ lâm Hợi địa bàn là quả bị phạt tiền. Câu trện âm thần thừa Bạch hổ đối Phá toái khắc Can ất bị tội nặng lắm (Phá toái: Tháng 1,4,7,10 tại Dậu. Tháng 2,5,8,11 tại Ty. Tháng 3,6,9,12 tại Sửu). Câu trện âm thần thừa Quý nhân và Sinh khí lại sinh Can thì được phóng thích. Câu trện thừa thân khắc cả Can Chi thì hai bên đều bị bại hại, bằng không khắc mà tử hòa là vụ kiện tha chẳng quyết. Chu tước khai khẩu là quả bị uẩn khuất mà khó biện bạch sự thật, khó nói cho xuôi, khó làm cho rõ lý ngay thẳng của mình. Bạch hổ ngưỡng thị là quả bởi ngờ vực mà mang tội. Thiên Cương lâm Can, Tam truyền có hào Tử tôn hoặc Quý nhân nhập ngục là quả bị tù cầm không thoát ra được. Thái tuế kiêm Quý nhân sinh Can, dù tội nặng cũng có thể mong sao được giảm nhẹ. Quý nhân lâm Can và thuận hành: Nếu mình ngay thì thắng, chẳng ngay ắt thua. Sơ truyền thừa Quý nhân và khắc Can thì nên xin di chuyển quản hạt (lối xử trị thiết yếu), hoặc như xin đổi phiên tòa

khác, hoặc như xin đổi qua Ty Phủ khác...Quý nhân ngộ Tuần không là án cũ chờ đã lâu mà không kết hoặc chẳng kết được. Tam hình, Lục hại, ác sát, hung tướng gặp nhau tại Can Chi và được phát dụng làm Sơ truyền là quả kiện tụng mời phân bị thua.

Xem Huyền vũ thừa thần thuộc về loại thần nào để biết hạng người âm hiểm, mưu mô làm điều quỷ quyệt trong vụ tụng.

Cung địa bàn có thừa Thần hậu(Tý) là nơi chỗ kẻ tội chốn tránh.

Phàm phán xét một trọng án mà có sự nghi ngờ lớn, và muốn biết rõ chân tình của tội nhân thì lấy Can làm người xét xử và lấy Chi làm tội nhân. Như Can thượng thần khắc Chi thượng thần là tội nhân thổ lộ tình tiết bằng lời thật (khai thật). Bằng thấy sao Thiên không lâm Chi ất tội nhân quyết nhận chịu khổ sở tới kỳ cùng mà chẳng cung khai, hoặc cung khai những lời chẳng thật.

Sơ lược và bao quát mà nói: Phàm chiêm từ tụng mà được theo ý vui mừng là bởi ở Can Chi Tam truyền có Quý nhân, Thanh Long, Thái thường, Thiên hậu. Nhưng rất kỵ thấy có Câu trăn, Chu tước, Bạch hổ, Đằng xà, và nếu thừa thần của chúng khắc Can thì thật là hung hại. Đinh thần nhập Truyền thừa Dương nhận cũng xấu. Duy Sơ thừa Bạch hổ và Mạt thừa Đằng xà thì gọi là quả đầu cọp đuôi rắn, tuy thấy hung mà chẳng đến nổi sinh tai họa, lúc đầu sự việc to tát và dữ tợn như đầu con hổ, song tới sau chót lại hóa thành nhỏ mọn như đuôi con rắn không làm hại người được.

TẾT 13

CHIÊM PHÒNG YẾT**XEM VỤ PHÒNG VẤN, YẾT KIẾN**

Chiêm phỏng yết là xem về vụ phỏng vấn và yết kiến, đến gặp mặt người khác để cầu hỏi sự vật chi.

Phàm chiêm phỏng yết lấy Can làm chính mình và lấy Chi làm người mà mình sẽ gặp để cầu hỏi. Vậy Can thượng thân với Chi thượng thân nên tương sinh chứ chẳng nên tương khắc, nên tác Tam hợp hay Lục hợp chứ chẳng nên bị Tuần không; như thế sự phỏng yết mới có lợi ích.. Sơ truyền thừa Quý nhân, Can đức: chắc chắn mình sẽ gặp mặt người kia. Sơ truyền với nơi chỗ mình đến người kia nên tác Tam hợp hay Lục hợp cũng sẽ được gặp mặt. Thí dụ: Sơ truyền là Hợi và chỗ mình đến phỏng yết tại Dần đông bắc thì Hợi với Dần tác Lục hợp. Hoặc Sơ truyền là Tý và chỗ người kia ở tại Thân Tây Nam thì Tý với Thân tác Tam hợp. Ngoài ra còn Can thừa Ty Hợi hoặc Chi thừa Mùi cũng có thể hy vọng gặp. Đẩu cương (Thìn) gia Mạnh địa liên thấy mặt, gia Trọng địa nên chờ một chút rồi sau mới gặp, gia Quý địa ắt người ẩn mặt không cho mình thấy.

Lại xem vụ phỏng yết thuộc về loại thần nào. Như yết kiến quan văn thì coi Thanh Long, quan võ thì coi Thái thường...Nếu thấy loại thần lâm Can Chi hoặc được phát dụng làm Sơ truyền tất sẽ gặp người, bằng loại thần lâm Tuần không địa bàn hoặc chẳng có ở Tam truyền ắt không thể gặp mặt người mình muốn yết kiến. Khóa thể là Phục ngâm hay Mão tinh âm nhật tất cũng không gặp.

Thứ đến xem Can đức âm thần. Như ngày Giáp tất Can đức tại Dần thiên bàn. Vậy Can đức âm thần là chữ thiên bàn gia lên cung Dần địa bàn. Phàm quẻ thấy Can đức âm thần thừa Quý nhân thì người kia đang rất vui trong lòng, mình nên mau câu gặp. Như bằng thừa Đằng xà ắt có sự khẩu thiệt, mình hãy tạm lánh đi... Cứ tùy theo tính chất của mỗi Thiên tướng mà luận đoán.

Như mình có đem đồ vật tặng biếu mà chẳng biết người kia sẽ nhận hay không thì phải xem tại Can Chi. Nếu Chi thượng thân khắc Can thượng thân tất người bằng lòng thọ nhận vật biếu, bằng Can thượng thân khắc Chi thượng thân ắt người chẳng chịu nhận.

như gửi thư cho Quý nhân mà chẳng biết tới tay người không thì coi Chu tước thừa thân với Quý nhân thừa thân, nếu tương hợp thì thư sẽ chuyển đạt thành tựu, bằng không tương hợp ắt thư chẳng tới tay người hoặc tới nhưng sự cầu của mình chẳng thành tựu.

Đến như sự vật mình cần cầu với Quý nhân, muốn biết sẽ toại nguyện chẳng tất phải xem loại thần. Như cầu tài phải xem Thanh Long, cầu văn thư xem Chu tước, cầu yết kiến quan nhân xem Quý nhân... Nếu thấy loại thần với Can tương sinh, tương hợp hoặc loại thần lâm Can Chi và phát dụng Sơ truyền ắt được toại lòng. Bằng chẳng tương sinh, tương hợp ắt bất thành.

TIẾT 14

CHIÊM XUẤT HÀNH

XEM VỤ RA ĐI

Chiêm xuất hành là quẻ xem vụ ra đi, lấy Can làm người đi và lấy Chi làm đường đi. Như quẻ thấy Can thượng thân vượng tướng thừa cát tướng, cùng với Chi thượng thân tương sinh, tương hợp, Thiên Dịch mã nhập Truyền, chẳng gặp Tuần không, đối với địa bàn được sinh, tử, đức, hợp...Đó là các điều kiện xuất hành may mắn, tốt. Còn gặp quẻ trái lại với các điều kiện đó là xấu, xuất hành rủi ro. Chi thượng thân sinh Can với sinh Niên Mệnh rất tốt. Can với Niên Mệnh khắc Chi thượng thân cũng khá tốt. Chi thượng thân khắc Can với Niên Mệnh rất xấu. Can thượng thân sinh Niên Mệnh gọi là quẻ luyện mèn cái nhà, chậm ra đi. Can Chi trên dưới tương khắc, hoặc Mộ thân lâm Can, hoặc Can thượng thân gặp Tuần không...đều là những quẻ chẳng ra đi. Sơ truyền chẳng bị mà Trung Mạt bị Tuần không là người đi đến nửa chừng lại lộn trở về. Sơ Mạt đều gặp Tuần không nhưng Mạt lại sinh Can là quẻ đi phương xa mới có lợi ích, đi phương gần bất lợi.

Xuất hành cần phải biết sự lợi hại của đường bộ hay đường thủy. Lấy Can làm đường bộ, lấy Chi làm đường thủy. Vậy Can thượng thân thừa cát tướng, cùng với Can sinh hợp thì nên đi đường bộ. Chi thượng thân thừa cát tướng, cùng với Can sinh hợp nên đi đường thủy. Can thượng thân thừa Huyền vũ, Kiếp sát khắc Niên Mệnh nếu đi đường bộ nên phòng trộm cướp. Còn như thừa Bạch hổ khắc Niên Mệnh ắt đi đến nửa đường mắc bệnh. Can thượng thân thừa hung tướng mà Chi thượng thân lại thừa cát tướng thì nên mau mau đi phương xa. Còn ngọc lại thì phải ở yên tại nhà, vì ra đi sẽ gặp điều bất lợi.

Đại để xuất hành rất kỵ gặp La Vĩng quái, Quan quách quái là những quẻ bị trở ngại, bế tắc bất thông. Hoặc thấy Thiên xa, Thiên khanh lâm Can Chi Niên Mệnh và khắc Can Chi Niên Mệnh cũng là quẻ bị hung hại (Thiên xa: Xuân tại Sửu, Hạ tại Thìn, Thu tại Mùi, Đông tại Tuất. Thiên khanh: tháng Giêng khởi tại Sửu rồi tính thuận tới tháng 2 tại Dần, tháng 3 tại Mão...và tháng Chạp tại Tý). Quẻ xuất hành tốt là có Chi mã tức Dịch mã với Đinh thân, tuy nhiên khắc Can chẳng tốt.

Trong vụ xuất hành tất cũng có sự tá túc nơi lữ xá, quán trọ. Vậy chiêm quẻ lấy Can làm hành nhân và lấy Chi làm lữ xá. Như Can thượng thân với Chi thượng thân sinh hợp tử thừa cát tướng thì sự tá túc tốt lành. Bằng Chi thượng thân khắc Can thượng thân, hoặc Chi thừa Xà Hổ Câu Huyền thì chẳng nên trọ nơi đó.

như chiêm quẻ phải xem Đăng minh (Hợi), nếu gia Mạnh tất có gió lớn, gia Trọng địa gió nhỏ, gia Quý địa thì im gió.

Chiêm mê lộ tức đi lạc vào chỗ không biết đường ra thì quan sát Thiên cương Thìn, nếu thấy gia Mạnh thì nên đi bên trái, gia Trọng nên đi thẳng, gia Quý thì nên đi về bên tay phải. Như vậy sẽ gặp đường ra khỏi mê lộ.

Như người đi xa mà muốn biết nơi nhà mình yên ổn hay không thì coi Sơ truyền, nếu có thừa Quý Hợp Long Thường Âm ắt trong nhà bình an. Bằng Sơ truyền thừa Chu tước thì ở nhà có khẩu thiệt, thừa Đằng xà bị điều lo nghi và kinh khủng hoặc có xảy ra vụ lửa đuốc, thừa Bạch hổ tai ơng cùng bệnh hoạn, thừa Câu trận tranh kiện tụng, thừa Huyền vũ bị trộm cắp cùng hao mất tiền của...

Như có người từ nơi khác đi đến mình, cần chiêm một quẻ để biết hạng người đó thiện ác như thế nào. Nếu người đó đi lại bằng đường bộ thì xem Thần hậu(Tý), như gia Mạnh là người lương thiện, gia Trọng là người buôn bán, gia Quý là kẻ gian ác. Nếu người đó đi lại bằng đường thủy thì xem Thiên Cương, như gia Mạnh địa thì là hạng quan lại, gia Trọng địa là thương gia, gia Quý địa là kẻ bất lương và xảo quyệt.

TẾT 15

CHIÊM PHẦN MỘ**XEM MỘ MẢ ẢNH HƯỞNG CHO CON CHÁU**

Chiêm phần mộ là quẻ chiêm coi mộ mả có ảnh hưởng tốt xấu gì cho người còn sống. Lấy Can làm người sống và lấy Chi làm vong nhân (người chết) và mộ mả.

Phạm quẻ thấy Chi sinh Can hoặc Chi thượng thân sinh Can là mộ mả có ảnh hưởng tốt cho người sống. Trái lại Chi khắc Can hoặc Chi thượng thân khắc Can là mộ mả gây ảnh hưởng xấu cho người sống. Sơ sinh Can ứng điềm lành, nhưng Can sinh Sơ là điềm tổn thoát bất lợi.

- Đất đã chọn nên yên ổn mà chẳng nên Hình Hại. Còn đất cha chôn nên sinh vượng mà chẳng nên Phá Bại.

- Quẻ chiêm phần mộ lấy Hợi là Thiên trụ, Dần là Thanh Long, Thân làm Bạch hổ, Tý là đường nước, Huyền vũ thừa thân làm chủ sơn, chữ đối xung với Huyền vũ thừa thân làm Ấn sơn. Ở Tứ khóa và Tam truyền thấy có cả 6 cái đó thì gọi là được số câu toàn (tròn đủ), bằng chẳng thấy đủ 6 cái đó gọi là số bất toàn, Câu toàn có thể phát lớn, bất toàn phát nhỏ. Nhưng tốt xấu trước hết cần coi thượng thân. Như Dần chính là Thanh Long mà thấy Hợi gia Dần tức thủy gia mộc tương sinh là tốt, bằng thấy Dậu kim gia Dần mộc là tương khắc, xấu. Kế đến lấy Thanh Long (Dần cũng thế) làm chủ, lấy Mộ của hào Quý gọi là Mộ (ví dụ ngày Tân kim tất Ngọ hỏa là hào Quý, vậy Mộ của hỏa Quý là Tuất). Nếu thấy Thanh Long với Mộ của hào Quý đó được sinh hợp thì tốt, bằng xung khắc Hình thì chẳng tốt.

- Âm : là âm trạch hoặc quyền thế của người chết để lại cho con cháu nhờ. Như quẻ thấy Quý nhân thuận hành, nơi Tam truyền có tứ Mạnh thì phúc âm trường đại, con cháu hưởng được nhiều. Quý nhân nghịch hành, nơi Tam truyền thấy Tứ Trọng thì phúc âm trung bình. Duy Can Chi có tứ Quý thì phúc âm chỉ còn ít ỏi mà thôi.

- Xem tại Chi mà biết sự việc tốt xấu cho mộ mả. Chi thừa Đinh Mã tất có sự dời đổi chẳng yên định. Chi thừa Xà Tước Tuần không, Đại sát, Phi liêm, Phá toái, Thiên quý...ất sinh nhiều điều quái dị, phản phúc, phóng đảng, nghiêng đổ. Chi thừa Thiên hợp Huyền vũ mà thừa thân khắc Chi thì trong nhà chẳng tinh khiết, tình tự bất minh...Nhược bằng Chi vượng tương thừa cát tướng, Sinh khí, thiên bàn với địa bàn chẳng tương khắc, chẳng Hình Hại, tất mộ mả cùng người sống đều yên ổn, phú Quý song toàn, rất tốt vậy (Phi liêm: tháng Giêng tại Tuất, tháng 2 tại Tý, tháng 3 tại Ngọ, 4 tại Mùi, 5 tại Dần, 6 tại Mão, 7 tại Thìn, 8 tại Hợi, 9 tại Tý, 10 tại Sửu, 11 tại Thân và tháng Chạp tại Dậu. Thiên quý: khởi đầu tháng Giêng an 12 tháng theo thứ tự 12 cung thiên bàn như sau: Dậu Ngọ Mão Tý, Dậu Ngọ Mão Tý, Dậu Ngọ Mão Tý).

- Lấy Ngũ hành của Sơ truyền mà đoán biết sau khi chôn cất con cháu sẽ như thế nào. Như Sơ truyền là Dần Mão mộc vượng tương thừa cát tướng thì con cháu khoan dung, nhân hậu hay thương người, hay thi ơn, làm tới bậc quan Châu, huyện; nhưng nếu Sơ truyền mộc bị hưu tù tử khí thừa hung tướng ất con cháu ương ngạnh,

tự tung, tự tác theo ý mình, hay cố chấp, làm nghề thợ mộc, tre trúc. Như Sơ truyền là Ty Ngọ hỏa vượng tướng thừa cát tướng thì con cháu công trực, có uy tín, thật lòng, chắc chắn, làm hạng văn học sĩ; nhưng nếu Sơ truyền hỏa bị hưu tù tử thừa hung tướng ắt con cháu gian trá xảo quyết, làm thợ chum lò, đúc nấu các loại kim khí. Như thấy Sơ truyền là Thìn Tuất Sửu Mùi thổ được vượng tướng khí thừa cát tướng thì con cháu thuần hậu, trung lương, làm phú gia; nhưng nếu Sơ truyền thổ hưu tù tử thừa hung tướng ngoan ngu, trì độn, làm kẻ giữ hưởng nhà cửa cùng ruộng nương. Như Sơ truyền là Thân Dậu kim vượng tướng thừa cát tướng thì con cháu cương cường, kiên nghị, làm vị tướng thống lĩnh binh quyền; nhưng nếu Sơ truyền kim Hưu tù tử lại thừa hung tướng ắt con cháu hung ác tàn bạo, làm hạng thất phu hạ tiện. Như Sơ truyền là Hợi Tý thủy vượng tướng thừa cát tướng thì con cháu thông tuệ, tài trí khéo léo, làm nhà phát minh; nhưng nếu Sơ truyền thủy hưu tù tử thừa hung tướng ắt con cháu du đãng, bông lông không cẩn thận, làm kẻ truy lạc, suy vi, phá nhà cửa.

(Đoạn trên là lấy Ngũ hành vượng suy để luận cái đại thể, cần lấy loại thân mà suy nghiệm thêm cho tường tận).

- Sau khi chôn cất có thể biết sự suy thịnh trong Tam đại ba đời kế tiếp. Đời thứ nhất ứng tại Sơ truyền, đời thứ nhì ứng tại Trung truyền, đời thứ ba ứng tại Mạt truyền. Nếu truyền nào thừa cát thân, cát tướng, vượng tướng, thượng hạ sinh hợp, gặp Đức, Lộc, Mã, Tràng sinh, Đế vượng, Lâm quan...thì đời đó được hng long, phát đạt. Trái lại truyền nào thừa hung sát, hung tướng, gặp Tuần không, thượng hạ tác Hình Xung Phá Hại, tương khắc...thì đời đó bị bại tuyệt suy vi; vậy nên cải thiên mồ mả (cải táng) hầu có thể cứu vãn.

Muốn biết phía dưới mộ có vật gì thì xem xét Ngũ hành nơi Tam truyền. Loại Ngũ hành nào thắng (mạnh, nhiều hơn) thì lấy đó mà đoán. Như loại Kim thắng ắt dưới đất có hài cốt, gạch ngói hoặc vật bằng sắt, đồng. Như loại Mộc thắng thì ắt dưới đất có quan quách. Như loại Thủy thắng ắt dưới có suối nước hay có mạch nước phun lên. Như Hỏa thắng ắt dưới có phá thạch hoặc hang lỗ trống rỗng. Như Thổ thắng ắt dưới đất cát bình thản, yên ổn, không có tạp vật, cái huyệt này rất tốt vậy.

TẾT 16

CHIÊM THẤT VẬT**XEM VỤ MẤT CỦA, TIỀN TÀI, ĐỒ VẬT**

Chiêm thất vật là xem về vụ mất của thì lấy Can làm chính mình, lấy Chi làm kẻ kia. Chỗ vật mất xem tại loại thần.

Phàm quẻ thấy loại thần nhập Truyền mà chẳng thừa Huyền vũ, chẳng lâm Tuần không thì hãy tìm vật mất tại nơi cung địa bàn của loại thần đó. Thí dụ: vật mất là một lượng vàng tắt loại thần là Dậu, vì Dậu thuộc kim ngân. Như trong quẻ thấy có Dậu nhập Truyền và như Dậu gia Tý địa bàn thì tìm lượng vàng trong phòng, bởi Tý là cái phòng.

Nếu loại thần nhập Truyền và thừa Huyền vũ thì của mất đó đem đi nơi khác. Như Huyền vũ lâm các cung địa bàn Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân thì kẻ trộm đem vật đi lúc ban Ngày, bằng lâm các cung địa bàn Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần thì nó đem đi trong ban Đêm.

Tuy loại thần nhập Truyền song lại lâm Tuần không địa bàn ắt vật bị bỏ mất luôn không tìm lại được.

Chi thừa Thiên không mà Huyền vũ chẳng nhập Truyền và chẳng lâm Can ắt người trong nhà lấy giấu. Can thừa Thái âm thì vật giấu không kín đáo, có thể tìm thấy được. Thái âm thừa thần hay Thiên hợp thừa thần cùng với loại thần tác Tam hợp hay tác Lục hợp cũng có thể tìm thấy. Như loại thần tác Trùng sinh (Can sinh) hay tự gia Trùng sinh địa, hoặc loại thần nhập Mộ thì tuy mất nhưng sẽ tìm lại được. Mộ thần lâm Can, Chi, Mệnh hoặc Mộ thần tác Sơ truyền thì vật cha mất. Quý nhân thuận hành mà ở Lục xứ không có Huyền vũ là tự mình bỏ quên mất chứ chẳng phải bị ai lấy cắp.

- Như nghi người nhà lấy mà không biết ai thì coi Huyền vũ gia lên cung địa bàn nào tức là cung Hành niên của người lấy. Như thấy Huyền vũ lâm Dần địa bàn tắt biết người Nữ 19 hoặc 31 tuổi lấy, hay người Nam 25 hoặc 37 tuổi lấy. Bởi các tuổi ấy Hành niên đều lưu tại Dần địa bàn.

- Như vật mất đã bị đạo tặc lấy đi rồi, nay muốn biết nó là hạng người nào tắt phải xem xét Huyền vũ thừa thần: nếu thuộc Dương là Nam, thuộc Âm là Nữ, vượng tướng là người khỏe mạnh, hưu-tù-tử là người suy yếu già. Và như trong quẻ thấy Can thượng thần khắc Huyền vũ thừa thần ắt chắc sẽ bắt gặp. Hành niên thượng thần khắc Huyền vũ thừa thần cũng có thể gặp. Lại coi Thái tuế và Ngoạt kiện có khắc Huyền vũ thừa thần chẳng, nếu Thái tuế khắc nó thì nội trong Năm bắt gặp, bằng Ngoạt kiện khắc nó thì nội trong Tháng bắt gặp. Ngoài các quẻ như trên ắt không thể gặp.

- Luân đến khóa thẻ: chiêm gặp Tri nhất khóa là người trong xóm lấy, gặp Kiến cơ cách tìm nội trong nhà, gặp Phục ngâm quái thì kẻ trộm cha ra khỏi cửa, gặp Long chiến khóa thì người nhà lấy gửi lối xóm, gặp Chuế tuế quái thì có thể tìm thấy, gặp Trảm quan khóa chẳng thẻ tìm gặp...

TIẾT 17

CHIÊM GIAO DỊCH**XEM MUA BÁN TRAO ĐỔI ĐỒ VẬT**

Chiêm giao dịch là quẻ xem về vụ trao đổi vật, tức mua bán cũng thế, đại khái lấy Can làm người và lấy Chi làm vật. Còn phân biệt mua vật và bán vật như sau: mua vật lấy Chi làm chính mình, lấy Can làm người kia và lấy Sơ truyền làm vật. Trái lại bán vật thì lấy Can làm mình, lấy Chi làm người kia và cũng lấy Sơ truyền làm vật.

- Phàm quẻ thấy Can thượng thân với Chi thượng thân tương sinh thì vụ mua bán ắt thành. Chi thừa cát tướng ắt vật Quý, giá cao nên bán; bằng Chi thừa hung tướng ắt vật tiện, giá rẻ nên mua. Hào Tài vượng tướng: vật tuy quá độ mà bán ra được. Hào Tài thừa Thanh Long: vật tuy Quý báu, ít có mà tất gặp được. Can thượng thân sinh Can, Chi thượng thân khắc Chi: tiêu thụ nhanh mà tiền lời ít. Can thượng thân khắc Can, Chi thượng thân sinh Chi: tiêu thụ chậm mà lãi nhiều. Loại thần thừa Đẳng xà mà Hưu-tù-tử: giá tuy rẻ nhưng khó bán. Loại thần nhập truyền, Can Chi tương sinh thừa cát tướng, Tam truyền vượng tướng hoặc thấy có Thành thần thì vật nên giữ lại chờ lên giá. Trái lại loại thần chẳng nhập Truyền, hoặc nhập Truyền nhưng gặp Tuần không hay nhập Mộ, hu-tù vô khí, Can Chi Hình Hại nhau thì sự giao dịch hay mua bán khó mong thành tựu. Chiêm giao dịch không nên có quá nhiều hào Tài vượng tướng và rất kỵ hào Tài gặp Tuần không, gặp Tuyệt. Cũng chẳng nên có nhiều hào Huynh, vì Huynh cướp đoạt Tài.

- Như muốn chọn phương hướng đi giao dịch mua bán cho được may mắn, lời nhiều tất phải theo cung địa bàn có thừa Thanh Long, Can sinh, Dịch mã (Dịch mã là nói chung Niên mã, Ngoạt mã, Chi mã và Thời mã, nhưng hệ trọng hơn hết là Chi mã tính theo Chi của Ngày). Phàm chọn chợ ở các nơi đó được lời bằng ba lần, nhiều hơn những nơi khác.

TIẾT 18

CHIÊM NÔ TỶ**XEM VỀ TÔI TỐ, TỐ TRAI, TỐ GÁI**

Chiêm nô tỳ là quẻ xem về tôi tố, tố trai (nô) và tố gái (tỳ). Lấy Can làm người chủ, lấy Chi làm kẻ tôi tố, lấy Hà khôi làm loại thần cho tố trai, lấy Tòng khôi làm loại thần cho tố gái.

- Phàm quẻ thấy loại thần nhập Truyền thừa cát tướng, lại Chi thượng thân sinh Can thượng thân là được nô tỳ trung hậu hiền lương. Trái lại loại thần nhập Truyền thừa hung tướng và Chi thượng thân khắc Can thượng thân là tôi tố gian xảo hung ác. Loại thần thừa Huyền vũ là tôi tố bỏ chủ đi mất. Thừa Đinh Mã, Ngoạt yểm, Phi liêm là tôi tố trốn mất. Và như muốn tìm bắt chúng thì đại lược theo phép tìm ở tiết 11: chiêm đạo tặc (Đinh Mã: là Tuân Đinh và Chi mã. Nguyệt yểm: tháng Giêng khởi tại Tuất rồi nghịch hành, tháng 2 tại Dậu, tháng 3 tại Thân...tháng Chạp tại Hợi. Phi liêm: Khởi đầu tháng Giêng, an 12 tháng theo thứ tự 12 cung như sau: Tuất Tỵ Ngọ Mùi Dần Mão Thìn Hợi Tỵ Sửu Thân Dậu Thìn Hợi Tỵ Sửu Dần Mão).

Như trong Tam truyền không thấy có Dậu Tuất thì xem sao Thiên không cũng là loại thần của nô tỳ. Nếu Thiên không thừa thần với Can tương sinh, tương hợp là tôi tố tốt, bằng tương khắc Hình Hại Xung là chẳng tốt. Nếu Thiên không thừa Khôi Cong (Tuất Thìn thiên bàn) ắt chúng là hạng chẳng lương thiện. Ví bằng Thiên không cũng chẳng nhập Truyền mới xem xét đến các chữ thiên bàn trên Tuất Dậu địa bàn mà luận đoán như trên.

TẾT 19

CHIÊM PHONG KHIỂM**XEM MÙA MÀNG TRONG NĂM ĐƯỢC HAY MẤT MÙA**

Phong là được mùa, trúng mùa, đầy đủ. Khiếm là mất mùa, thiếu kém, khuyết. Chiêm phong khiếm là quả xem mùa màng trong Năm trúng thất như thế nào. Mùa màng là kể chung các loại Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong đó gồm có cả ma, gió, nắng, lụt, hạn hán...

- Chiêm phong khiếm lấy Thái tuế là tên Năm hiện tại làm chủ. Như quả thấy Can thượng thân chính là Sơ truyền cùng với Thái tuế sinh hợp, tử hòa là điềm lành cho mùa màng trong Năm. Trái lại nếu Hình Xung Phá Hại, tương khắc là điềm thiếu kém.

- Quan sát trong Tam truyền coi Truyền nào đối với Thái tuế tương sinh, tương hợp. Nếu Truyền đó thuộc Mộc thì Năm đó được mùa gỗ, cây trái và giá nó rẻ lắm. Nếu truyền đó thuộc Hỏa thì Năm ấy được mùa bộ bạch, tơ tằm, và giá rẻ. Truyền đó thuộc Kim thì trong Năm được mùa Ngũ kim rẻ (nh vàng, bạc, đồng, chì, kẽm, sắt...). Truyền đó thuộc Thủy ắt trong Năm được mùa cá, các loại sinh vật trong sông biển như tôm sò hào hến... Truyền đó thuộc Thổ thì trong Năm được mùa Ngũ cốc rẻ. Đại khái như vậy nhưng còn phải lấy loại thần mà tham cứu thêm.

- Lại quan sát trong Tam truyền coi Truyền nào đối với Thái tuế tương khắc Hình Xung. Như truyền đó thuộc Mộc ắt trong Năm trời gió lớn. Thuộc Thổ ắt trong Năm trời âm u và có bệnh ôn dịch. Thuộc Kim ắt trong Năm có nhiều trộm cướp cùng giặc dã, đao binh. Thuộc Thủy ắt trong Năm ma nhiều và nước lụt. Thuộc Hỏa ắt trong Năm trời ráo tạnh, ít ma và hạn hán, nóng nực.

- Một Năm được yên vui là bởi Tam truyền có Thanh Long thừa thần, Thái thường thừa Dậu. Và rất kỵ Thái tuế lâm Tuần không địa bàn hoặc Tuần không thiên bàn gia Thái tuế địa bàn, Xà Hổ thừa thần khắc Thái tuế thượng thần, Thiên Cương thừa hung tướng gia Thái tuế địa bàn.

- Như muốn biết trong Năm có nơi nào được trúng mùa thì xem cung địa bàn có thừa Tuế lộc. Như Ngọ địa bàn có thừa Tuế lộc thì tại phương Ngọ là chính Nam được mùa hơn các phương khác (Tuế lộc cũng tính như Nhật lộc tức Can lộc: Năm Giáp thì Tuế lộc tại Dần, năm Ất tại Mão, năm Bính Mậu tại Tỵ, năm Đinh Kỷ tại Ngọ, năm Canh tại Thân, năm Tân tại Dậu, năm Nhâm tại Hợi, năm Quý tại Tý).

TẾT 20

CHIÊM ĐIỀN TÀM

XEM VỤ RUỘNG NƯƠNG TRỒNG TỈA NUÔI TÀM

Chiêm điền tầm là xem về ruộng nương và trồng dâu nuôi tầm, quẻ lấy Can làm người, lấy Chi làm ruộng. Phàm quẻ thấy Can Chi trên dưới tương sinh, vượng tướng, Tài lâm Hành niên của gia trưởng tất sự trồng tỉa sẽ thu hoạch đủ 10 phần tốt (trên dưới là nói chữ thiên bàn cùng chữ địa bàn tại Can Chi, hoặc chữ thiên bàn đối với Can Chi). Như hào Tài tuy nhập Truyền song Hành niên của gia trưởng không thừa cát tướng thì số lượng gặt hái bớt phân nửa. Chi sinh can hoặc Chi thượng thân sinh Can thượng thân thì đủ 10 phần trúng mùa. Bằng Can sinh Chi hoặc Can thượng thân sinh Chi thượng thân ắt giảm bớt phân nửa. Duy Chi gặp Tuần không, Phá toái, Tử khí sát, Phi liêm, Thiên chuyển, Địa chuyển là điều rất kỵ, phải mất mùa; dù gặp cát tướng như Thanh Long, Thiên hợp cũng chỉ thu hoạch được chút ít mà thôi (Thiên chuyển: Xuân tại Ất Mão, Hạ tại Bính Ngọ, Thu tại Tân Dậu, Đông tại Nhâm Tý. Địa chuyển: Xuân tại Tân Mão, Hạ tại Mậu Ngọ, Thu tại Quý Dậu, Đông tại Bính Tý).

Rất cần biết nông sản vật nào sẽ thu gặt được nhiều nhất và tốt nhất trong Năm để mình liệu trồng tỉa. Như Sơ truyền là Hợi Tý thủy nên trồng lúa nếp nương. Sơ truyền là Dần Mão mộc thì nên trồng các loại da trái. Sơ truyền là Tỵ Ngọ hỏa nên trồng các loại bông vải cùng các loại lúa tạp nhập. Sơ truyền là Thìn Tuất Sửu Mùi thổ nên trồng các loại cây vừng. Sơ truyền là Thân Dậu kim nên trồng lúa mỳ.

Phàm muốn biết thửa ruộng nào để gieo trồng tốt nhất trong Năm phải xem Khóa Truyền cùng Can Chi. Chiêm gặp Phục ngâm khóa tốt nhất ở ruộng gần, gặp Phản ngâm khóa tốt ở ruộng xa. Thửa Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân nên gieo trồng ở ruộng cao, còn thửa Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần thì nên gieo trồng ở ruộng thấp. Như trong Tam truyền có hào Tài vượng tướng, thì dù ruộng cao hay thấp cũng tốt. Như Sơ truyền lấy ở Can khóa (khóa Nhất, khóa Nhị) thì nên làm mùa sớm, bằng Sơ truyền lấy ở Chi khóa (Khóa Tam Tứ) thì nên làm mùa muộn.

- Thìn Tuất Sửu Mùi đều gọi là Trùng thân, các vị ứng về côn trùng, sâu bọ phá hại. Tam truyền có Trùng thân tất sẽ bị sâu bọ làm thương hại nhưng nếu thấy chữ thiên bàn trên Hành niên của Gia trưởng khắc chế Trùng thân thì không hại.

- Chiêm tầm là xem về vụ trồng dâu nuôi tầm, lấy Can làm người nuôi tầm, lấy Chi làm con tầm. Phàm quẻ thấy Can Chi trên dưới vượng tướng, tương sinh, hào Tài gia lên Hành niên của Gia trưởng thì sự thu hoạch thành tựu đủ 10 phần. Còn trong Tam truyền tuy thấy có hào Tài song Hành niên của Gia trưởng chẳng thừa cát tướng thì sự thu hoạch giảm còn phân nửa. Hoặc như Chi sinh Can hay Chi thượng thân sinh Can thượng thân ắt sự thu hoạch cũng được 10 phần, bằng Can sinh Chi hay Can thượng thân sinh Chi thượng thân tất bị giảm 5 phần. Rất kỵ là Chi thượng thân gặp Tuần không, Đại hao, Tiểu hao, Phá toái, ôn sát, Thiên thử đó là quẻ thất bại về vụ nuôi tầm, dù gặp Thanh Long hay Thiên hợp là đại cát tướng cũng chỉ thu hoạch ít ỏi (Ôn sát: tháng Giêng khởi tại Thìn rồi thuận lưu tháng 2 tại

Tý, tháng 3 tại Ngọ...tháng Chạp tại Mão. Thiên thử: tháng Giêng khởi tại Tý rồi nghịch lưu tháng 2 tại Hợi, tháng 3 tại Tuất...tháng Chạp tại Sửu).

Con tầm cũng có Bản mệnh và Hành niên. Bản mệnh của nó luôn luôn tại Ngọ địa bàn. Còn Hành niên tính theo Năm: Năm Hợi Tý Sửu Hành niên tại Thân địa bàn, năm Dần Mão Thìn Hành niên tại Hợi địa bàn. Năm Tỵ Ngọ Mùi Hành niên tại Dần địa bàn, năm Thân Dậu Tuất Hành niên tại Tỵ địa bàn. Như quả thấy Hành niên thượng thân sinh Bản mệnh thượng thân là điềm tốt lành cho vụ nuôi tầm, bằng khắc Bản mệnh thượng thân là điềm hung hại. Rất kỵ Niên Mệnh gặp Tuần không.

Lại lấy Mùi là lá Dâu cho tầm ăn. Như quả thấy Mùi thừa Hổ Xà Câu Tước Âm, lâm Tý thì Năm đó lá dâu đất lấm. Bằng thấy Ngọ gia Mùi (hay Ngọ gia Tý) ắt lá dâu rẻ lấm.

TẾT 21

CHIÊM LỤC SÚC**XEM VỤ NUÔI TRÂU, BÒ, HEO, DÊ, GÀ, NGỰA**

Chiêm lục súc là xem về vụ nuôi 6 loại gia súc: ngựa, bò, dê, chó, gà, lợn. Quả chiêm lục súc lấy Can làm chủ nhân, lấy Chi làm lục súc. Như thấy Chi thượng thần sinh Can thì lợi cho chủ nhân, lục súc nuôi mau dễ trưởng thành. Còn Can thượng thần sinh Chi ắt chủ nhân phải nhọc nhằn, cực khổ. Chi thượng thần khắc Can, chẳng lợi cho người. Còn Can thượng thần khắc Chi chẳng lợi cho lục súc. Tam truyền có hào Tài vượng tướng ắt tốt, bằng hưu-tù-tử ắt bị hao bớt. Chi thượng thần Hình Can địa bàn và có Phá toái cũng có sự hại cho chủ nhân, nếu thêm thừa hung tướng càng ứng nghiệm, như thừa Đằng xà tất có sự kinh khủng, thừa Câu trăn tranh tụng, thừa Chu tước khẩu thiệt, thừa Bạch hổ tử vong, thừa Thiên không hao, thừa Huyền vũ bị trộm cướp...

như trên là luận đoán chung, tổng quát, còn như muốn biết riêng mỗi loại thú nuôi tốt xấu như thế nào thì phải phân từng loại thần: Sửu thuộc loại trâu, Dần thuộc loại Mèo, Mão thuộc loại thỏ, lừa la. Ngọ loại ngựa, Mùi là dê cừu, Thân là lợn, Dậu là gà vịt ngỗng, Tuất chó, Hợi heo, Tý chuột bỏ. Phàm loại thần nào vượng khí gia Trạng sinh, cùng với địa bàn tương sinh thì nuôi loại đó có lợi, bằng loại thần nào bị địa bàn hình xung khắc ắt nuôi chẳng có lợi, nuôi lâu lớn hoặc bị chết. Lại xem loại thần nào thừa cát tướng thì nuôi nó tốt. Rất kỵ thừa Bạch hổ làm cho chúng bệnh chết. Còn thừa Huyền vũ thì chúng bị bắt cắp, bị thất lạc. Và như muốn tìm kiếm bắt lại khi chúng thất lạc thì coi loại thần đó ở vào cung địa bàn nào tất chúng đang ở tại phương hướng thuộc cung địa bàn ấy. Ví dụ: mất ngựa mà trong quả thấy Ngọ gia Dậu địa bàn ắt ngựa đang ở phương chính Tây. Nếu loại thần với địa bàn tương sinh thì con thú yên lành tự do, bằng loại thần bị địa bàn hình khắc là con thú bị người bắt nhốt buộc trói. Nếu loại thần lâm Can Chi ắt con thú tự nó trở về. Lại luận rằng: Tý là người mổ thịt, Tý là cái lò bếp, Dần là thịt phơi khô, Dậu là cái Dao, Mão là cái thớt. Như ở Tứ khóa cùng Tam truyền có đủ các vị đó (Tý Tý Dần Dậu Mão) chính là chỗ của đồ tế, kẻ chuyên nghề làm thịt thú để bán.

TẾT 22

CHIÊM THÚ LẠP

XEM VỤ ĐI SĂN BẮN

Chiêm thú lap là xem vụ săn bắn, lấy Can làm người đi săn, lấy Chi làm con vật. Lại cũng lấy Can làm cái lưới, cái rá, cung tên. Lấy Chi làm các loại chim thú.

Phàm quẻ thấy Can thượng thần khắc Chi là đi săn được thú, bằng Chi thượng thần khắc Can thì chẳng được thú. Chi thượng thần sinh Can săn bắn được, còn Can thượng thần sinh Chi thì đi săn vô ích. Chi thượng thần hưu-tù-tử khí sát, Dao chiêm, Phá toái, Huyết chi, Huyết kỵ là quẻ săn được mỗi; bằng Chi thượng thần vượng tướng gặp Trùng sinh, Can đức, Can lộc ắt săn được mỗi (Đao chiêm: Xuân tại Tỵ, Hạ tại Mão, Thu tại Ngọ, Đông tại Dậu. Huyết kỵ: khởi đầu tháng Giêng an 12 tháng theo thứ tự 12 cung như sau: Sửu Mùi Dần Thân Mão Dậu Thìn Tuất Tỵ Hợi Ngọ Tỵ).

Muốn biết đi săn được loại thú nào thì xem Sơ truyền. Như Sơ truyền là Tỵ ắt săn được dơi chuột, là Sửu được trâu núi, là Dần được cọp beo, là Mão được thỏ nai chồn, là Thìn được giao long, là Tỵ được rắn, trăn, chim, là Ngọ được ngựa mang, là Mùi được dê núi, là Thân được khỉ vượn, là Dậu được chim trĩ gà rừng, là Tuất được chó núi, là Hợi săn được heo rừng.

Phàm quẻ thấy loại thần lâm Hợi Tỵ hoặc chiêm gặp quẻ Phục ngâm tất đi săn chẳng được con chi cả. Như thấy loại thần gặp Tuân không nên mau mau đi săn, nếu hoãn lại ắt chim thú ẩn遁 trốn hết.

TẾT 23

CHIÊM QUÁI DỊ

XEM SỰ VIỆC QUÁI LẠ, KHÁC THƯỜNG KỲ QUẶC

Chiêm quái dị là quẻ xem các sự việc quái gở, lạ lùng. Thấy điều chẳng thường thấy, nghe thứ tiếng chẳng thường nghe gọi là quái dị. Như trong khi thấy nghe đó lòng đâm nghi tất chiêm một quẻ. Nếu thấy có Đàng xà nhập Truyền, Can Chi ngộ Trục phù, Đại sát, Nguyệt yểm...đó thật là điềm quái dị chứ chẳng phải mơ hồ. Và muốn biết đó là loại quái chi thì xem Thần hậu Tý gia lên cung địa bàn nào, rồi do loại thần của cung địa bàn đó mà luận đoán. Thí dụ: quẻ thấy Tý gia Mão địa bàn thì biết loại quái đó là hồ ly hay mèo thỏ, bởi loại thần của Mão thuộc về các loại thú ấy (Trục Phù: ngày Giáp tại Tý, Ất tại Thìn, Bính tại Mão, Đinh tại Dần, Mậu tại Sửu, Kỷ tại Ngọ, Canh tại Mùi, Tân tại Thân, Nhâm tại Dậu, Quý tại Tuất).

như trên đã chiêm biết loại vật chi rồi nay coi nó còn sống làm ra quái dị hay đã chết làm ra quái dị. Nếu thấy Đàng xà âm thần vượng tướng thừa Sinh khí là vật còn sống, bằng hưu-từ-tử thừa tử khí sát là con vật đã chết.

- Phạm người nghe thấy sự quái dị phải xem tại Niên Mệnh. Nếu thấy hung tướng cùng ác sát lâm Niên Mệnh tất hung họa sẽ đến thân. Vậy nên bày phép nhong tai là cách trừ tai họa, như lễ bái thánh thần cầu cho tai qua nạn khỏi. Hoặc như người có học Nhâm thì nên dùng phép hớp Thiên Cương để thổi về chỗ quái dị xảy ra thì chắc chắn sẽ giải khỏi tai họa. Phép hớp Thiên Cương là mặt ngó về hướng Thìn thiên bàn há miệng đón không khí vào và đa không khí xuống phía dưới rốn, sau đó ngậm miệng lại và quay mặt về chỗ xảy ra điều quái dị rồi lại chu môi thổi mạnh về chỗ đó. Nếu Niên Mệnh không thừa hung tướng cùng ác sát thì vô hại.

Như bỗng có gió thổi lên từ trong sân ắt phải coi nó từ phương hướng nào thổi lại, rồi xem theo cung địa bàn trong quẻ mà luận đoán: nếu từ hướng có Quý nhân thổi lại là điềm có bậc Quý nhân xuất du. Từ phương Đàng xà là điềm có vụ lửa đước kinh sợ, u lo. Từ phương có Chu tước ứng điềm khẩu thiệt, quan tụng. Từ phương Thiên hợp có trẻ con mang tai họa. Từ phương Câu trện có kẻ hung ác gieo tai họa rắc rối. Từ phương Thanh Long có người mời thỉnh. Từ phương Thiên không tôi tớ trốn mất. Từ phương Bạch hổ ứng tật bệnh, tang điều. Từ phương Thái thường sẽ do tiệc rượu mà mang họa. Từ phương Huyền vũ là điềm trộm cướp đang đến. Từ phương Thái âm là điềm có vụ gian tư khởi lên. Và từ phương Thiên hậu gió thổi tới ắt có phụ nữ lâm họa. Đã biết điềm lành dữ trong 12 phương hướng gió thổi lại rồi cũng phải xem thiên tướng lâm Bản thân tức lâm Can. Nếu là hung tướng ắt mình bị hại, bằng cát tướng ắt vô hại. Lại cũng có thể do thừa thần của thiên tướng mà định phương hướng xảy ra họa phúc.

Phạm thấy nơi giếng suối có nước tự nhiên đầy tràn ra ngoài hoặc phun lên thì xem Can thượng thân. Nếu thừa cát tướng là điềm được giàu bất ngờ, thân thể vinh quang. Còn thừa hung tướng là điềm ly cư, rời chỗ ở. Quý nhân, Thanh Long lâm Can Chi là điềm sinh Quý tử.

Như thấy cây đang sống tự nhiên khô héo tất coi tại Hành niên thượng thân và Can thượng thân, nếu hai chỗ đều thừa cát tướng ắt chẳng hại chi, bằng thừa hung

tướng sẽ mang tai bệnh, hoặc thân quyền hay anh em chia rẽ ra riêng. Nếu thừa Huyền vũ nên phòng đạo tặc.

Như thấy đồ vật chi tự nhiên lay động thì nên xem Can thượng thân, nếu vượng tướng thừa cát tướng là điềm được tiền bạc cùng thêm quan chức, nếu hưu-tử thừa hung tướng ắt bị di dời, tật bệnh.

Như bị chim làm rơi phân vào áo thì phải xem Thiên Cương, như gia Tứ Mạnh có khẩu thiệt, gia Tứ Trọng mất tiền tài, gia tứ Quý được tiền tài. Can Chi thừa hung tướng cùng ác sát sẽ mặc áo tang.

Như thấy rắn quanh co giữa đường thì xem Can thượng thân, nếu khắc chế Đàng xà thừa thân là trúng triệu tốt, bằng bị Đàng xà thừa thân khắc là điềm hung hại. Lại cũng xem Can thượng thân: nếu thừa Quý Long Hậu sẽ có hỷ khánh, nếu thừa Thái thường có ăn uống rượu thịt, nếu thừa Câu trăn có đấu tụng, nếu thừa Bạch hổ bất ngờ gặp thầy chết trên đường, nếu thừa Chu tước có vụ lửa đốc hoặc thị phi. Các Thiên tướng khắc ứng họa phúc nhỏ. Như thấy rắn giao hợp quấn nhau thì xem Thiên Cương, nếu gia Mạnh là điềm từ bỏ ngôi quan, gia Trọng có phụ nữ đồng họ lâm tai nạn, gia Quý tốt.

Như thấy chuột lớn chạy đi chạy lại thì xem Can và Sơ truyền. Thái âm lâm Can có sự ám toán, phòng bị đâm, hại. Sơ truyền thừa Huyền vũ có sự trộm cắp. Ngoài ra cứ theo tính chất của mỗi Thiên tướng lâm Can Sơ mà đoán. Lại như nghe tiếng chuột kêu một cách khác lạ thì coi ở Can và Hành niên thượng thân, nếu thừa cát tướng sẽ có tiền tài hoặc sự vui mừng đa đến, bằng thừa hung tướng sẽ có vụ lửa, trộm cắp. Chuột tức là điềm tán tài, sinh kế phấn phát.

Như thấy bầy kiến tụ họp lại tại cửa nhà là điềm nguy, kinh sợ, có đạo tặc. Tụ họp tại giếng bếp giồng là điềm bệnh phong thấp trầm kha. Tụ họp trong sân: nhà cửa suy vi, người ly tán, dần dần tha, ít. Tụ họp tại rường cột: vụ lửa và ánh sáng đang động tới. Tụ họp nơi dao thớt: tai họa máu me. Tụ họp trong rương, thùng, hộp: có vụ tù tội, giam cầm. Tụ họp nơi áo khăn: sẽ có vụ chết chôn. Tụ họp nơi thuyền xe chủ về đạo tặc... Đó là những điềm linh của tạo hóa ứng ra, nhưng nếu trong quẻ thấy Can với Niên Mệnh có thừa cát tướng ắt cũng vô sự, dù sự hung hại xảy đến cho người thấy điềm cũng không bị va chạm vào thân, hoặc chỉ xảy ra ở gần đâu đó mà thôi.

Như nghe tiếng khua động của nồi, niêu, chén, đĩa hoặc búa rìu thì xem tại Can với Hành niên, như có thừa Quý nhân hay Thanh Long là điềm lành, có Quý nhân vào nhà. Bằng có thừa Câu trăn, Bạch hổ, Đàng xà, Huyền vũ là điềm nhà ở chẳng yên, nên dời đi mới tốt.

TIẾT 24

CHIÊM XẠ PHÚC

XEM VỤ ĐOÁN TRÚNG VẬT CHE KÍN

Xạ là bắn, Phúc là che đậy. Chiêm Xạ phúc là quẻ đoán cho trúng vật được che đậy kín đáo. Như chuyện vua Minh thái tổ cần khuyết một cạnh bánh nóng tròn rồi đậy kín lại đó là vật chi. Để đoán, lưu thanh Diên đọc hai câu thơ: “ Bán cự Nhật hề bán cự Nguyệt, khước bị kim long giáo nhất khuyết ” nghĩa là nửa như mặt trời, nửa như mặt trăng, bên bị rồng vàng cần khuyết một góc. Sách kể chuyện này làm lẽ nhưng tiếc vì không nói Ngày Giờ chiêm đoán.

Chiêm Xạ phúc tuy thuộc về loại chơi vui, nhưng chẳng nên bỏ qua không học biết. Tinh tường thuật này đoán trăm lần trăm trúng. Phép xạ phúc cần biết Ngày âm hay Dương, dùng Can Chi thượng thân và Sơ truyền mà không dùng Trung Mạt. Có 10 điều đoán :

1. Đoán vật có hay không: ngày Dương coi Can thượng thân với Sơ truyền, ngày Âm coi Chi thượng thân với Sơ truyền. Nếu ngũ Tuần không hay thừa Thiên không là không có vật gì cả. Ngoài ra thì là có vật.
2. Đoán vật sống hay chết: Sơ truyền vượng tướng hoặc thừa Sinh khí hay Can sinh thì là loại vật sống. Bằng Sơ truyền tù-tử-hu hoặc thừa Tử khí sát, Can hình, Can mộ là vật chết (Sống cũng như toi, chết cũng như khô).
3. Đoán vật mới hay cũ: Sơ truyền là vượng tướng là vật mới, bằng hưu-tù-tử là vật cũ, nhưng hưu thì cha cũ lắm.
4. Đoán loại của con vật: Sơ truyền thừa Chu tước là loại chim, thừa Bạch hổ là loại thú, thừa Huyền vũ là loại có vẩy, có vỏ, thừa Thanh Long hay Đằng xà là loại bò sát.
5. Đoán phẩm chất của vật: Sơ truyền thuộc Kim vượng-tướng là đồ vật bằng kim thuộc, tù-tử là đá, pha lê. Sơ truyền thuộc Mộc vượng-tướng là đồ vật bằng cây, tù-tử là bông trái, vải xô. Sơ truyền thuộc Thủy vượng-tướng là chất chảy, còn hưu-tù-tử là bằng giá, keo. Sơ truyền thuộc Hỏa vượng-tướng là lông cánh, còn tù-tử là hơi, khói, khí. Sơ truyền thuộc Thổ vượng-tướng là gạch ngói, bằng tù-tử là tro bụi.
6. Đoán màu sắc của vật: nếu Sơ truyền vượng khí thì đoán chính màu Ngũ hành của nó, như Sơ truyền thuộc Mộc thì đoán màu xanh, thuộc Hỏa màu đỏ, thuộc Thổ màu vàng, Kim màu trắng, Thủy màu đen. Nếu Sơ truyền tướng khí thì đoán màu do Sơ truyền sinh, như Sơ truyền Dân Mộc được tướng khí ở mùa Đông tất đoán vật màu đỏ, vì Dân mộc sinh Hỏa đỏ. Nếu Sơ truyền bị tử khí thì đoán là màu bị Sơ truyền khắc, như Sơ truyền Dân mộc bị tử khí ở mùa Thu tất đoán là màu vàng, vì Dân mộc khắc Thổ vàng. Nếu Sơ truyền bị tù khí thì đoán là màu khắc Sơ truyền, như Sơ truyền Dân mộc bị tù khí trong tứ Quý (18 ngày sau chót của mỗi mùa) tất đoán màu trắng, vì trắng là chính màu của Kim khắc Dân Mộc. Nếu Sơ truyền hưu khí thì đoán là màu sinh Sơ truyền, như Sơ truyền Dân Mộc bị hưu khí trong mùa Hạ tất đoán màu đen, vì màu đen là chính màu của Thủy sinh Dân mộc.

7. Đoán hình trạng của vật: Sơ truyền là Mạnh thần thì hình nó bầu, tròn. Là Trọng thần hình nó vuông. Là Quý thần hình nó vót nhọn. Lại luận rằng: Sơ truyền vượng khí thì hình nó tròn, tướng khí hình nó vuông, tử khí hình nó dài, tù khí hình nó nhỏ vụn, hưu khí hình nó lồi lõm chẳng nguyên vẹn.
8. Đoán vật ăn được hay chẳng ăn được: Ngày Dương mà trong quẻ thấy Can thượng thần với Sơ truyền tương sinh hoặc thừa cát tướng thì vật đó ăn được, bằng tương khắc hoặc thừa hung tướng là vật không ăn được. Ngày Âm mà trong quẻ thấy Chi thượng thần với Sơ truyền tương sinh hoặc thừa cát tướng là vật ăn được, bằng tương khắc hoặc thừa hung tướng là vật không ăn được. Chiêm gặp các khóa Mão tinh, Biệt trách, Bát chuyên cũng là vật chẳng ăn được.
9. Như muốn biết mùi vị của vật: thấy Sơ truyền Mộc là vị chua, Hỏa vị đắng, Thổ vị ngọt, Kim vị cay, Thủy vị mặn. Thuyết khác nói: Sơ gia Mạnh thì mùi chua, gia Trọng mùi mặn, gia Quý địa mùi ngọt ngon.
10. Đoán vật nhiều ít: dùng Sơ truyền và cung địa bàn của Sơ truyền mà tính. Như Sơ truyền hưu khí thì cộng số của Sơ truyền và số của địa bàn. Như Sơ truyền tù khí hay tử khí thì bớt còn bằng phân nửa hưu khí. Như Sơ truyền tướng khí thì lấy số của Sơ truyền nhân với số của địa bàn. Như Sơ truyền vượng khí thì gấp hai lần tướng khí. Thí dụ: như Sơ truyền Tỵ số 4 gia Dậu số 6. Và như Sơ Tỵ hưu khí thì lấy $4+6=10$. Như Sơ Tỵ bị tù tử khí thì bớt phân nửa số của hưu khí tức còn 5. Như Sơ Tỵ tướng khí thì lấy $4 \times 6 = 24$. Như Sơ Tỵ vượng khí thì thêm bằng hai lần số của tướng khí tất thành được 48.

*Phép tính có nhất định như trên, song phải biết biến thông, lâm thời rộng dụng. Như vật nhỏ quá có thể lấy số đã tính được đó mà nhân với 10 lần hay 100 lần...hoặc nhiều hơn.